

5V
690

Tiếng Việt

4

TẬP MỘT



PHẦN I
TỪ NGỮ

Biên soạn :

- **LÊ CẬN** (chủ biên)
- ĐỖ QUANG LƯU (Từ ngữ)
- HOÀNG VĂN THUNG (Ngữ pháp)
- NGUYỄN CỎ (Chính tả)
- LƯU ĐỨC KHÔI (Tập làm văn)

Biên tập :

NGUYỄN CỎ

Minh họa :

- TRẦN TIÊU LÂM

Trình bày bìa :

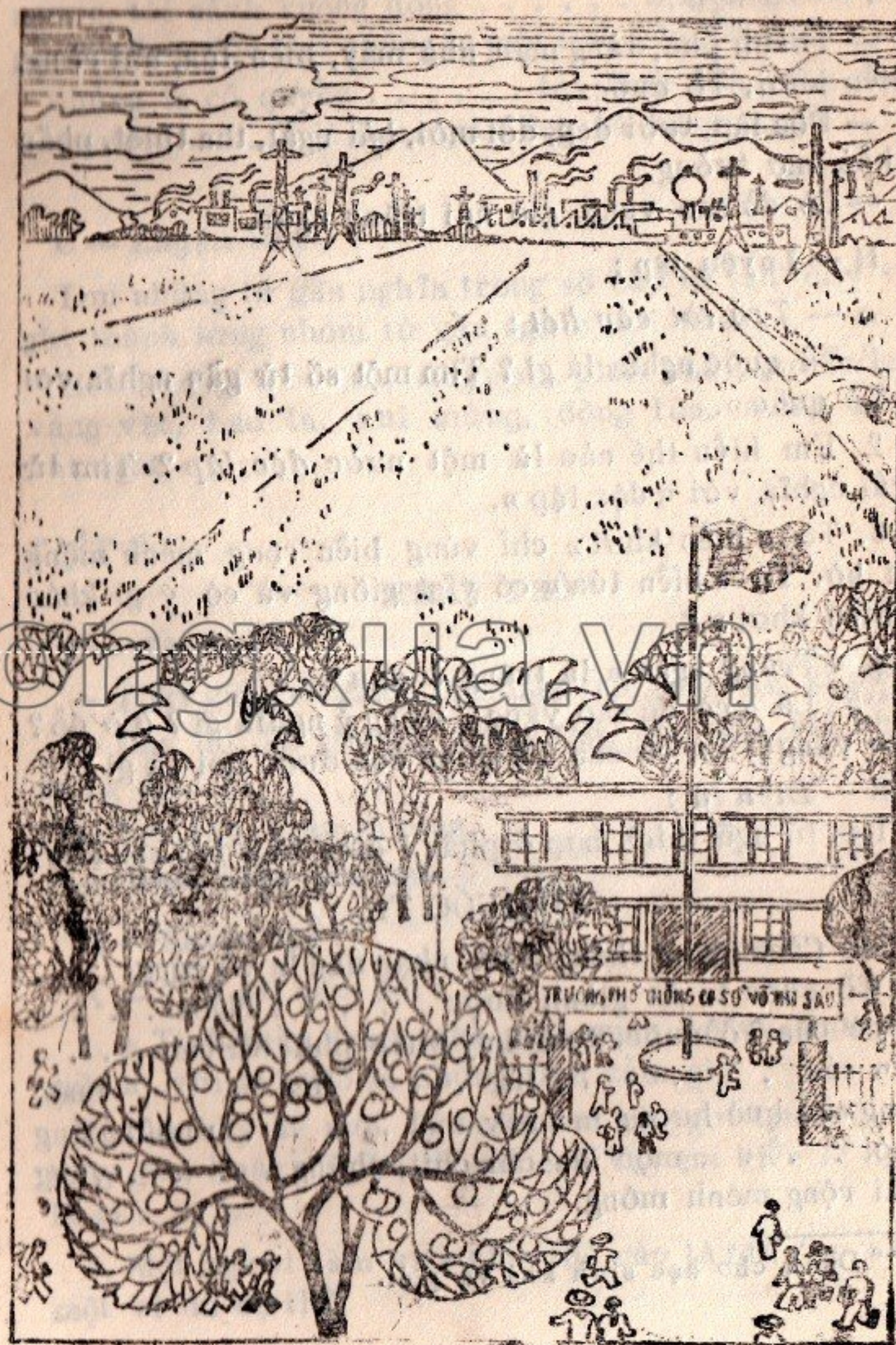
- ĐÌNH TIẾN THÀNG

Trình bày :

- BÙI CHÍ HIẾU

Sửa bản in :

- PHAN THỊ TỰ TRẠNG



TỜ QUỐC

TỔ QUỐC

I — Từ ngữ :

— Thành phố, làng mạc, nhà máy, biển lúa, núi rừng, biển khơi, Tổ quốc.

— Độc lập, tươi đẹp, đổi mới, bát ngát, tha thiết, phấn khởi, mơ tưởng.

— Cờ đỏ sao vàng, gió núi trắng ngàn.

II — Luyện tập :

A — Trả lời câu hỏi :

1. Tổ quốc nghĩa là gì ? Tìm một số từ gần nghĩa với « Tổ quốc ».

2. Em hiểu thế nào là một nước *độc lập* ? Tìm từ trái nghĩa với « độc lập ».

3. Từ « biển khơi » chỉ vùng biển rộng mênh mông xa bờ. Từ « biển lúa » có ý gì giống và có ý gì khác « biển khơi » ?

4. « Tráng ngàn » là trắng ở đâu ?

**5. Lá « cờ đỏ sao vàng » mang ý nghĩa gì ? (Cờ đỏ ? Sao vàng ?) Lá cờ của Tổ quốc còn được gọi là gì ?

B — Điền từ :

Tìm từ ngữ thích hợp ở phần I điền vào bài sau đây :

TỔ QUỐC TA

Sau Cách mạng tháng Tám, nhân dân ta vô cùng . . . vì Tổ quốc ta đã giành được Ngọn lá cờ của Tổ quốc, tung bay phấp phới từ các đến các, từ đến Cuộc sống của quê hương ta ngày một : những ống khói mọc lên chi chít, những vàng trải rộng mênh mông.

** Dành cho học sinh khá và giỏi.

Đất nước ta thật là Từ cảnh ở miền ngược, tới cảnh ruộng đồng ở miền xuôi, tất cả đều đem đến cho chúng ta một tình yêu Tổ quốc . . .

Chúng ta có quyền tới hình ảnh ngày mai của một Việt Nam giàu đẹp và hùng mạnh.

Q.T.

C — Luyện từ :

Tìm những từ gần nghĩa trong số các từ sau đây và ghi thành từng nhóm từ gần nghĩa với nhau :

Mênh mông, biển lúa, sáng ngời, phấn khởi, mơ tưởng, vắng vặc, bao la, vui mừng, đồng lúa, mong ước, bát ngát.

TIẾT 2

THẦY TRÒ

I — Từ ngữ :

— Thầy giáo, cô giáo, tình thầy trò, tình bạn, kỉ niệm.

— Dạy dỗ, kể chuyện, ngâm thơ, học tập, vui chơi, mong đợi.

— Tận tụy, thân thương.

— Kính thầy yêu bạn.

II — Luyện tập :

A — Trả lời câu hỏi :

1. « Tình thầy trò » chỉ mối quan hệ về tình cảm giữa ai với ai ? Đó là những tình cảm gì ?

2. Em hãy kể một *kỉ niệm* em còn ghi nhớ về một thầy giáo hoặc cô giáo cũ của em. Vậy em hiểu *kỉ niệm* là gì ?

3. Một người làm việc như thế nào là *tận tụy* ? Nêu một ví dụ cụ thể.

4. Tìm một từ gần nghĩa với « thân thương ».

B — Điền từ :

Tìm từ ngữ thích hợp ở phần I điền vào bài sau đây :

CÔ GIÁO CŨ

Năm ngoái, Hải được học cô Hoa là . . . dạy giỏi của khối lớp 3. Năm nay lên lớp 4, Hải được học . . . Hiền mới chuyển về trường.

Tuy không học cô Hoa nữa, nhưng Hải và các bạn lớp 4A sẽ không bao giờ quên được người mẹ hiền yêu quý ấy đã . . . dạy dỗ các em trong suốt ba năm học liền, khi các em . . . cũng như lúc các em . . . ! Biết bao kỉ niệm đáng ghi nhớ về cô giáo cũ . . . !

Đối với Hải, có lẽ . . . sâu sắc nhất là được nghe cô . . . và ngâm thơ cho cả lớp nghe vào tiết học cuối cùng của ngày thứ bảy hằng tuần. Cô có giọng kể chuyện rất hấp dẫn và giọng . . . rất hay. Hải và các bạn đã từng . . . các tiết học đầy hứng thú ấy đến như thế nào!

Q.T.

C — Luyện từ :

« Giáo » có nghĩa là dạy bảo. Em hãy tìm một số từ ghép là danh từ chỉ người trong đó có chữ « giáo ».

TIẾT 3

MẸ CON

I — Từ ngữ :

- Mẹ, con, tuổi thơ, dòng sữa, lòng mẹ.
- Sinh, đẻ, lọt lòng, ẵm, bế, ôm, ru, ủ, quạt, nựng.
- Tênh tênh, chập chững.
- Mang nặng đẻ đau.

II — Luyện tập :

A — Trả lời câu hỏi :

1. « Tuổi thơ » là tuổi trẻ em từ khoảng tuổi nào đến tuổi nào ?

2. « Tênh tênh » là một từ láy gồm 2 tiếng giống nhau được láy lại (láy tiếng) để gợi tả hình ảnh một em bé đang làm gì ?

3. « Chập chững » cũng là một từ láy gồm 2 tiếng có phụ âm đầu giống nhau được láy lại (láy âm : ch. . . . ch. . . .) để gợi tả hình ảnh em bé đang làm gì ?

**4. Thành ngữ nào nói lên nỗi vất vả, nhọc nhằn khôn tả xiết của người mẹ mỗi khi mang thai và sinh con ?

B — Điền từ :

Tìm từ ngữ thích hợp ở phần I điền vào bài sau đây :

MẸ

Mẹ mang nặng đẻ đau. . . ra con từ một hòn máu đỏ. Ngay từ buổi con mới. . . , ngày ngày mẹ. . . con trên tay. Bữa bữa mẹ cho con bú. . . mát lạnh của mẹ và. . . cho con ngủ ngon giấc. Trời rét, mẹ. . . con vào lòng và. . . ấm cho con. Trời nóng, mẹ. . . cho con mát. Khi con đã biết ngồi, mẹ dạy con. . . tập đứng, rồi . . . tập đi. Lúc con vấp ngã, mẹ. . . con lên và dịu dàng . . . con : « Con mẹ khéo quá ! ».

Tiếng đầu tiên mẹ dạy con nói là tiếng : . . . ! Và . . . sung sướng biết ngần nào khi lần đầu tiên. . . đã biết gọi : Mẹ !

Q.T.

C — Luyện từ :

1. Em hãy cho biết : ngoài từ « mẹ » ra, còn có những từ nào cùng nghĩa được dùng để gọi « mẹ » nữa không ?

H. 1



H. 2



H. 3



H. 4



H. 5



H. 6

BÀ CHÁU

- Bà nội, bà ngoại, bữa ăn, giấc ngủ, ca dao, cổ tích.
- Trông nom, săn sóc, cung, dạy, dỗ.
- Bi hô, thiu thiu, ngọng lịu ngọng lịu.

8

A — Trả lời câu hỏi :

2. Tìm từ cùng nghĩa với từ « cung ».

4. Ca dao là bài ca được truyền miệng rộng rãi trong nhân dân, thường làm bằng thể thơ lục bát (câu trên 6 tiếng, câu dưới 8 tiếng). Em hãy đọc một bài ca dao mà em đã được học.

5. Tìm một từ ngữ cùng nghĩa với « truyện cổ tích ».
Nêu tên một vài truyện cổ tích em đã được nghe kể ở trường hoặc ở nhà.

Tìm từ ngữ thích hợp ở phần I điền vào bài sau đây :

B.À NƠI TÔI

... tôi năm nay đã 60 tuổi. Bà tôi không còn khỏe như hồi trước nữa, nhưng bà vẫn... việc nhà việc cửa và... chúng tôi hằng ngày.

Tôi là cháu đầu của bà nên từ nhỏ đã được bà.
 lắm. Bà tôi chăm lo cho tôi từ.
, tôi quyền truyện tranh hoặc con cào cào
 chiếc tàu bay bằng giấy mà tôi rất thích. Mẹ tôi kể lại
 rằng: hồi tôi mới lên hai còn đang. tập nói,
 thế mà bà tôi đã. truyền miệng cho tôi
 đọc thuộc lòng được các bài. trong các
 sách Tập đọc lớp 1, lớp 2 (dĩ nhiên là tôi đọc còn.
, lắm lúc làm cho cả nhà phải buồn cười).
 Tối tối, mỗi lần. cho tôi ngủ, bà còn kể
 những câu chuyện. rất thú vị cho tôi

nghe. Tôi nằm gọn trong lòng bà và . . . ngủ lúc nào không biết.

Q. T.

C — Luyện từ :

Tìm trong bài trên 3 từ gần nghĩa với từ « chăm sóc ». Đặt một câu với mỗi từ đó.

TIẾT 5

ÔN TẬP

1. « Tồ quốc » là một từ ghép gốc Hán (Trung Quốc):
— Em hãy tìm một số từ ghép khác trong đó có chữ « Tồ » cùng nghĩa (tồ: ông cha từ thời xa xưa).

— Tìm một số từ ghép khác trong đó có chữ « quốc » (quốc: nước, đất nước).

2. « Cồ tích » cũng là một từ ghép gốc Hán. Em hãy tìm một số từ ghép khác trong đó có chữ « cồ » cùng nghĩa (cồ: cũ, xưa).

3. Hãy chọn một từ thích hợp có thể điền vào tất cả các câu sau đây :

- Kính. yêu bạn.
- Trọng mới được làm.
- Một chữ cũng là. , nửa chữ cũng là.
- Không. đổ mảy làm nên.
- ** Em hiểu ý nghĩa của mỗi câu trên ra sao?

* 4. Hãy chọn từ thích hợp (tận tình, tận lòng, tận tâm, tận lực, tận tụy) để điền vào những chỗ trống :

- với công việc.
- với nghề nghiệp.
- cứu chữa người bệnh.
- giúp đỡ bạn.
- khắc phục khó khăn.

**5. Điền từ thích hợp vào những chỗ trống để có những từ ghép cùng nghĩa và gần nghĩa :

- Tuổi lòng
- Tuổi ngựa
- Tuổi sữa
- Tuổi ấu.

TIẾT 6

QUÊ HƯƠNG

1. Em hãy ghi những từ ngữ sau đây thành một cột hàng dọc :

PHONG CẢNH QUÊ HƯƠNG

- | | |
|-------------------------|-----------------------|
| — Trời cao. | — Mặt hồ |
| — Cánh đồng | — Cánh cò |
| — Mây trắng | — Ngả đường |
| — Dòng sông | — Chân trời |
| — Đoàn thuyền | — Rặng núi |

Q. T.

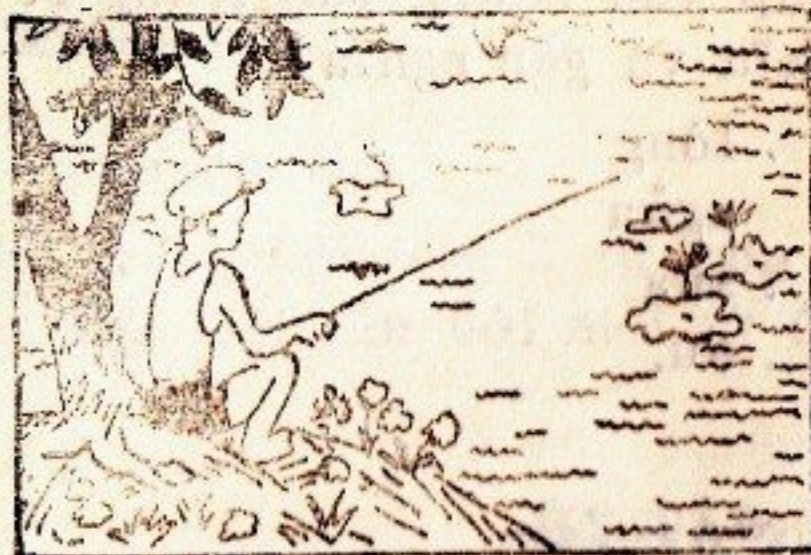
Chọn các tính từ hoặc động từ thích hợp dưới đây ghép vào sau mỗi từ ngữ đã ghi trên để tạo thành những câu văn miêu tả *phong cảnh quê hương* :

- Lồng lộng, xa tắp, lẩn lẩn, bao la, tím ngắt.
- Trải rộng, nhớn nhơ, uốn khúc, xuôi ngược, bay bổng.

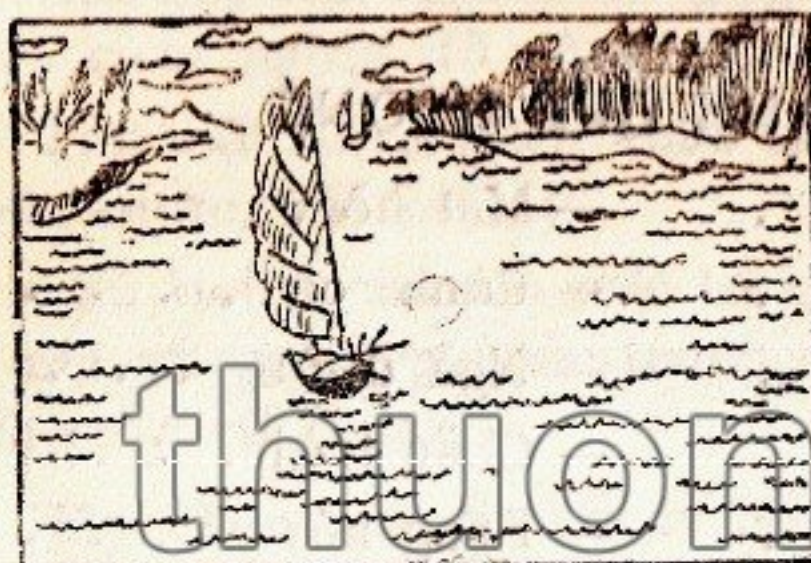
2. « Lăn tăn » là một từ láy (láy vần : ăn ăn). Nó gợi tả hình ảnh những làn sóng chuyển động như thế nào ?

— *Lộng sóng, gợn sóng, lăn tăn* : những từ nào gần nghĩa, những từ nào trái nghĩa nhau ?

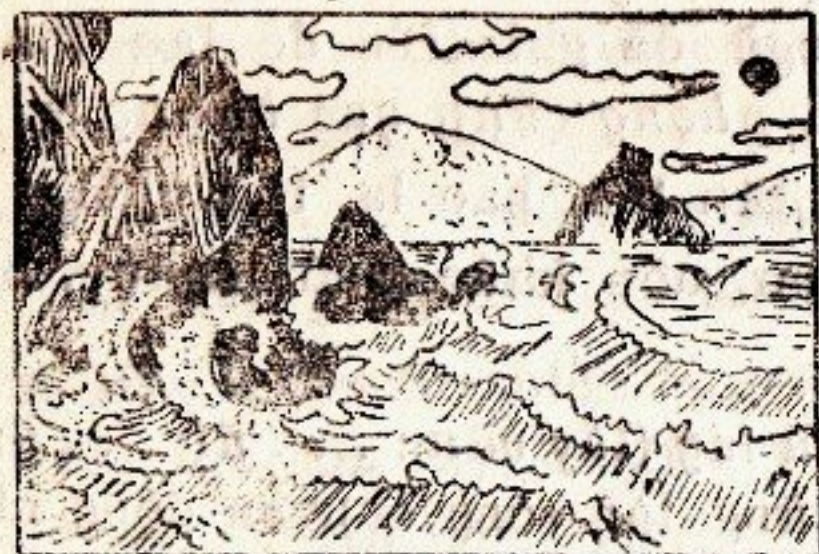
** — Dựa vào những bức tranh trong bài, em hãy tìm một vài từ láy gợi tả hình ảnh những làn sóng



H. 1 — Mặt hồ... gợn sóng



H. 2 — Sóng lượn... trên mặt sông



H. 3 — Sóng biển... xô vào bờ

chuyển động từ yếu đến mạnh? chọn từ thích hợp có thể điền vào câu ghi dưới mỗi bức tranh (H1, H2, H3).

3. « Lồng lộng » cũng là một từ láy (vừa láy âm: l...l..., vừa láy vần... ồng... ộng). Nó gợi tả hình ảnh bầu trời như thế nào?

— Tìm một từ láy thích hợp (trong Mục 1) điền vào chỗ trống:

Mây bay
Hôm nay ngày đẹp lắm!

(Tố Hữu)

TIẾT 7

QUÊ HƯƠNG

(Tiếp theo)

1. Em hãy ghi những từ ngữ sau đây thành một cột hàng dọc:

- | | |
|-----------------------|---------------------|
| — Lũy tre. | — Đường làng. . . . |
| — Chim chóc | — Mái đình. |

CẢNH VẬT QUÊ HƯƠNG

- | | |
|----------------------|----------------------|
| — Đàn trâu. | — Cây đa. |
| — Cây cối. | — Ngọn gió. |
| — Ong bướm | — Cánh diều. |

Q. T.

Chọn các *thính từ* hoặc *động từ* thích hợp dưới đây ghép vào sau mỗi từ ngữ đã ghi ở trên để tạo thành những câu văn miêu tả *cảnh vật quê hương*:

— Xanh tươi, mát rượi, cồ kính, um tùm, hiu hiu, lơ lửng.

— Rì rào, găm cồ, riu rít, rập rờn.

(*Cồ kính*: ý nói mang vẻ đẹp trang nghiêm của thời xưa).

2. Trong số các từ được ghép ở trên, những từ nào là từ láy? (láy *thểng*? láy *âm*? láy *vần*?).

— « Rì rào » là một từ láy kiểu gì? Nó gợi tả tiếng gió thổi như thế nào?

— Hãy tìm một vài từ láy khác gợi tả tiếng gió thổi mạnh hơn. Đặt một câu với một từ đó.

3. Tìm một vài từ láy gợi tả tiếng chim *hót* hoặc tiếng chim *kêu*.

TIẾT 8

THẮNG CẢNH

I — Từ ngữ:

— Núi non, hang động, thác, biển, hồ, vịnh, vũng, kì quan, viên ngọc quý, tạo hóa, khách du lịch.

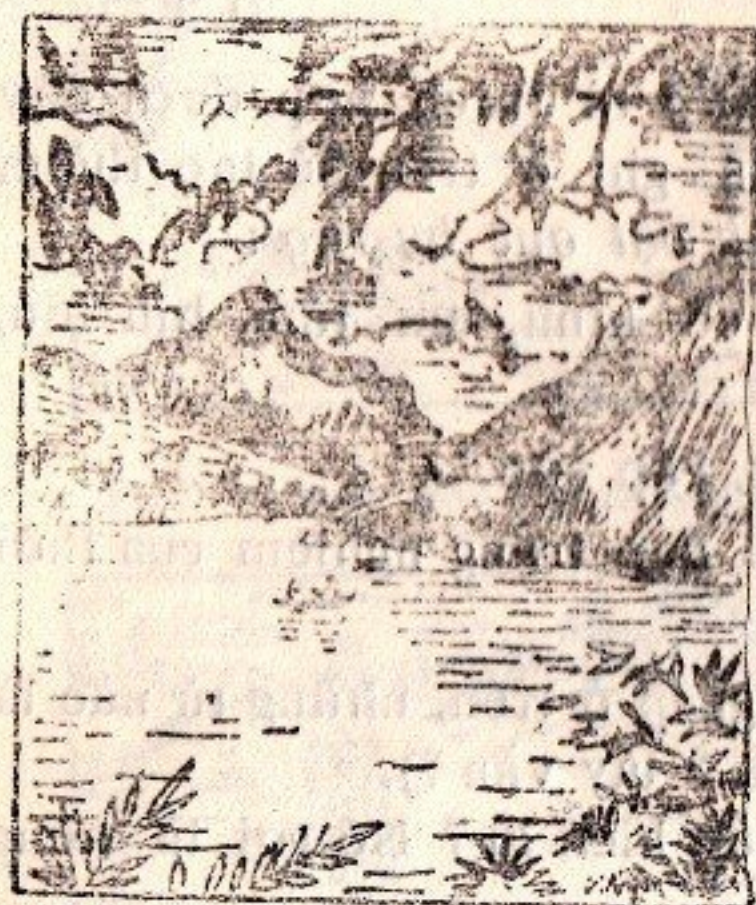
— Non sông gấm vóc, muôn hình muôn vẻ, non xanh nước biếc.

II — Luyện tập:

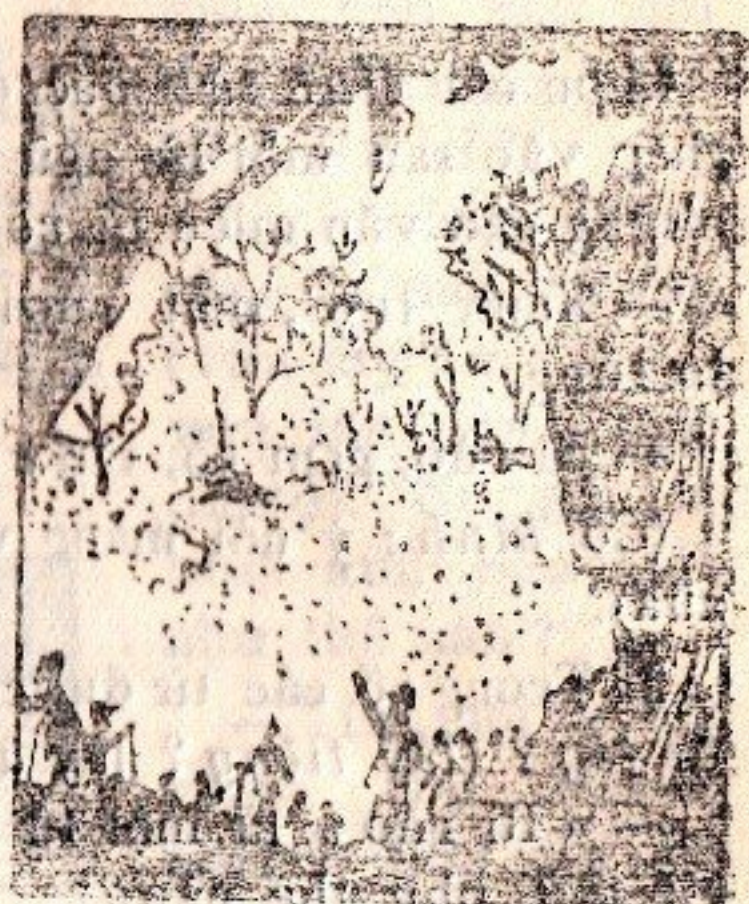
A — Trả lời câu hỏi:

1. Phong cảnh như thế nào được gọi là *thắng cảnh*?

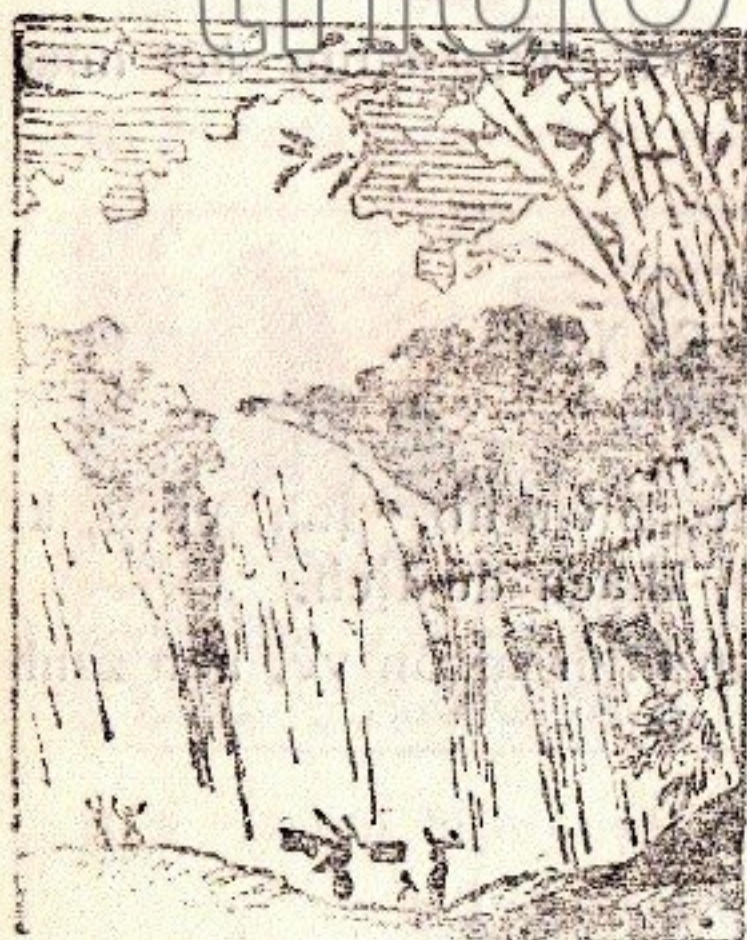
Em hãy nêu một vài ví dụ về thắng cảnh ở nước ta hoặc ở địa phương quê hương em (xem tranh vẽ : H. 1, H. 2, H. 3, H. 4).



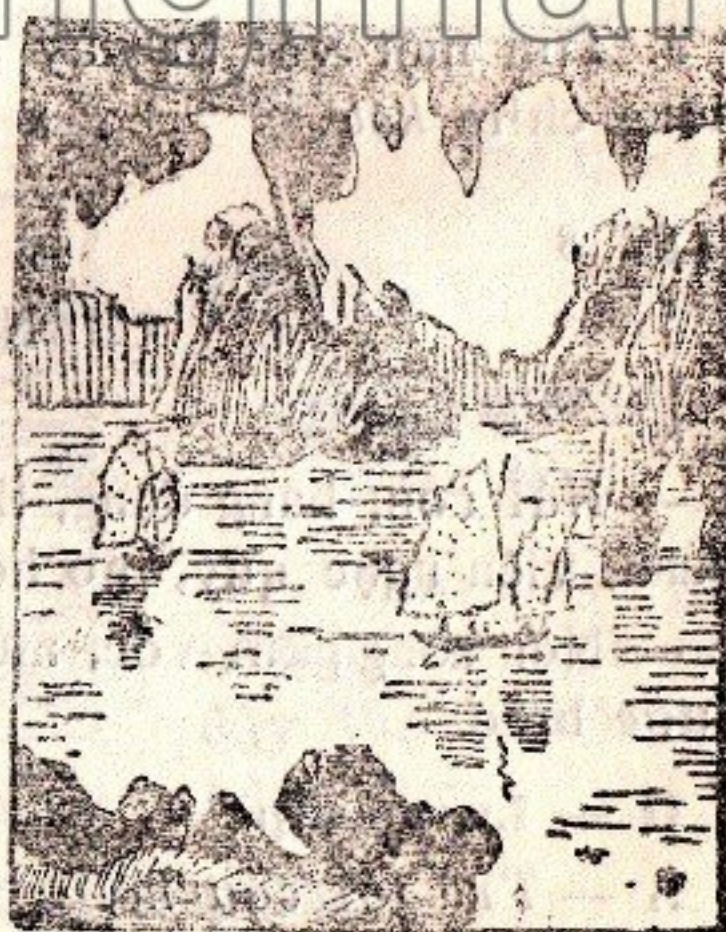
H. 1 - Hồ Ba Bè



H. 2 - Động Hương Tích



H. 3 - Thác Bản Giốc



H. 4 - Vịnh Hạ Long

2. Chỗ dòng suối hay dòng sông nước chảy như thế nào gọi là *thác*? Kể tên một vài cái thác được coi là thắng cảnh ở nước ta.

3. Kể tên một vài cái hang và động nổi tiếng ở nước ta hoặc ở địa phương quê hương em. Căn cứ vào đó, em hãy cho biết: *hang* và *động*, cái nào sâu hơn, rộng hơn?

4. Vịnh là gì? *Vũng* to hơn hay nhỏ hơn *vịnh*? Kể tên một vài vịnh và vũng đẹp ở nước ta.

*5. Vịnh Hạ Long ở Việt Nam và Đền Ăng-co Vát ở Ăm-pu-chia được xếp vào loại *kì quan* (cảnh tượng kì lạ) trên thế giới. Vậy căn cứ vào hai ví dụ trên, em thử nói xem các *kì quan* có thể do đâu mà có?

B — *Diễn từ* :

Tìm từ ngữ thích hợp ở phần I điền vào bài sau đây

MỘT VÀI THẮNG CẢNH CỦA ĐẤT NƯỚC

Đất nước ta từ bắc tới nam không thiếu gì những cảnh đẹp nổi tiếng.

Phong cảnh Sa Pa ở miền bắc — như có nhà văn đã từng ca ngợi — là « món quà tặng diệu kì » mà đem lại cho đất nước ta. Đà Lạt của miền nam cũng có thể xem như một « ân huệ lớn » thiên nhiên dành cho của ta. Nếu Hạ Long ở miền bắc được coi là một trong các của thế giới, thì biển Nha Trang hoặc Vũng Tàu ở miền nam cũng là những cảnh đẹp có sức hấp dẫn mạnh mẽ đối với nước ngoài. Trên vùng cao nguyên Bắc Cạn có hồ Ba Bè với cảnh tuyệt vời. Ở quê hương Tây Nguyên giàu đẹp cũng có hồ Tơ-nưng, một của đất nước. Ở miền bắc có cảnh chùa Hương với động Hương Tích nổi tiếng; ở miền nam cũng có Ngũ Hành Sơn với cảnh lạ kì.

Kể sao cho xiết các thắng cảnh thiên nhiên
. của đất nước, quê hương thân yêu!

T. L.

C — Luyện từ :

1. Tìm một số từ ghép gồm 2 tiếng trong đó có tiếng « kì » có thể đứng ở trước hoặc có thể đứng ở sau (kì có nghĩa là lạ).

** 2. Tìm trong bài tập điền từ ở trên một từ cùng nghĩa với « tạo hóa ».

TIẾT 9

SÔNG NƯỚC

I — Từ ngữ :

— Sông, suối, kênh rạch, mương máng, thác ghềnh, thuyền, bè, tàu, ca nô, sà lan.

— Giương buồm, rẽ sóng, xuôi ngược, cuộn cuộn, chèo leo, thoải thoải, như mắc cửi.

II — Luyện tập :

A — Trả lời câu hỏi :

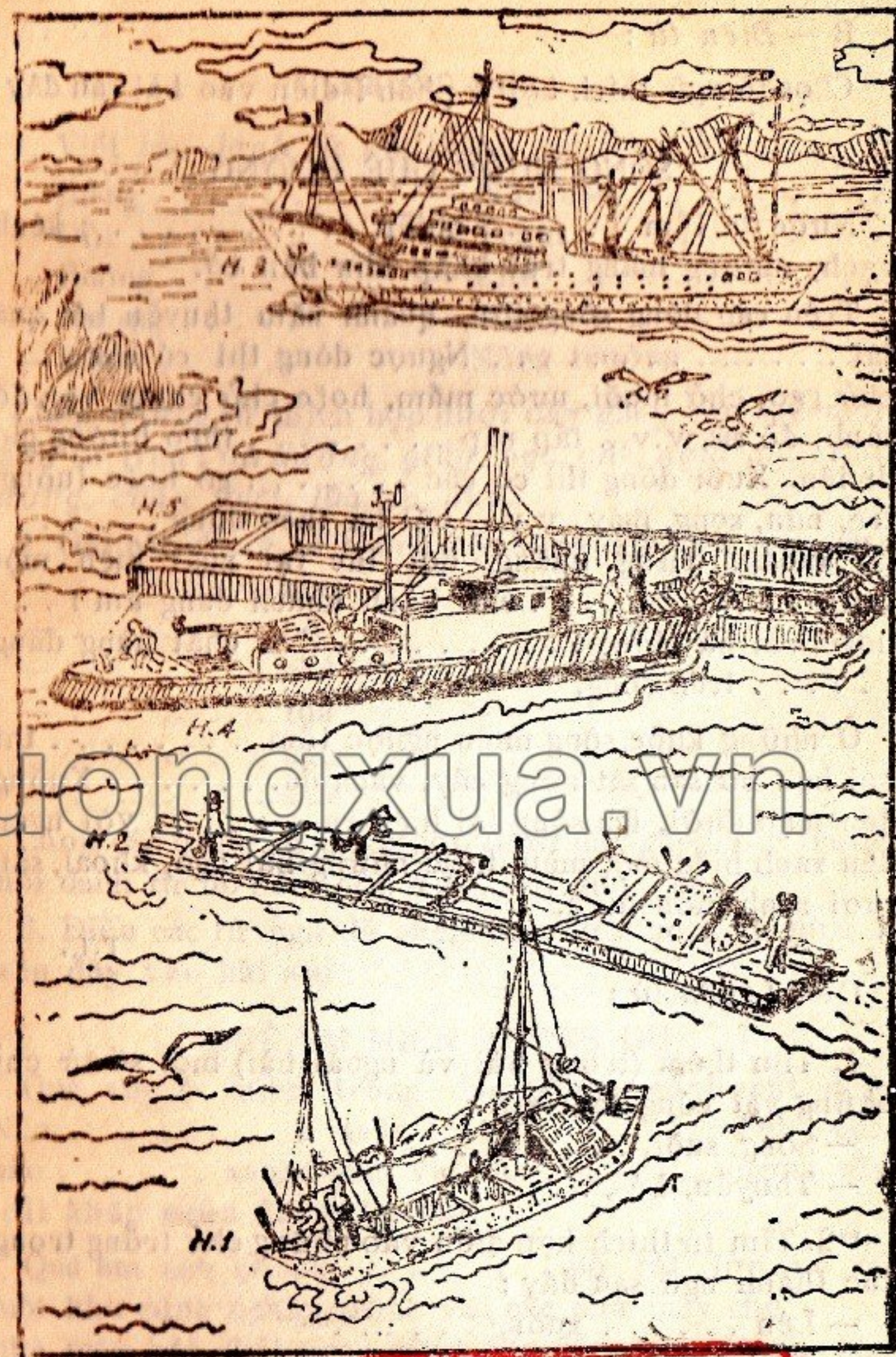
1. Kênh và rạch khác nhau như thế nào ? Kênh lớn hay rạch lớn hơn ?

2. Ghềnh khác thác như thế nào ? Tại sao lại nói : « lên thác xuống ghềnh » ?

3. Thuyền và bè có gì giống nhau ? Có gì khác nhau ? (xem hình vẽ : H. 1, H. 2).

4. « Ca nô » là từ gốc tiếng nước ngoài : Tìm từ tiếng Việt cùng nghĩa với « ca nô ». Em hãy chỉ trong tranh vẽ : đâu là tàu, đâu là ca nô ? sà lan ? (H.3, H.4, H. 5).

5. Thuyền bè, xe cộ đi lại như thế nào gọi là « như mắc cửi » ?



B — Điền từ :

Chọn từ ngữ thích hợp ở phần I điền vào bài sau đây :

SÔNG NƯỚC QUÊ HUƠNG

Nước ta lắm, nhiều ; kênh rạch, mương máng trải khắp như bàn cờ.

Trên các dòng sông lớn, quanh năm thuyền bè qua lại Ngược dòng thì có các chỗ gạo, chỗ muối, nước mắm, hoặc chỗ chum vại, đồ sành, đồ sứ, v.v... tấp nập theo hướng gió đi lên. Xuôi dòng thì có các gỗ hoặc luồng, tre, nứa, song, mây, v.v... hối hả theo dòng đổ xuống. Từng quãng, đôi lúc lại xuất hiện một con chở hành khách đang âm ỉ hoặc vại ba chiếc chất hàng đang trên sông.

Ở những khúc sông miền ngược lắm thì hai bên bờ san sát rừng cây, vách đá Xuống đến mạn dưới, bờ sông lại hiện ra với ngàn dâu xanh biếc một màu, hoặc những bãi ngô, khoai, sắn tươi xanh mơn mớn.

T.L.

C — Luyện từ :

1. Tìm thêm (trong bài và ngoài bài) một số từ chỉ những vật cùng loại với :

- Sông, suối, ...
- Thuyền, bè, ...

**2. Tìm từ thích hợp điền vào những chỗ trống trong các thành ngữ sau đây :

- Lên xuống
- Thuận xuôi
- Ra biển vào

TIẾT 10

TRUNG DU

1. Viết các danh từ sau thành cột hàng dọc :

- | | |
|-------------------|-------------------------|
| — Rừng | — Nhà máy |
| — Đồi | — Trạm |
| — Ruộng | — Khu |
| — Nương | — Nhà |
| — Bãi | — Nông trường |

Chọn những từ thích hợp dưới đây ghép vào sau mỗi danh từ trên : an dưỡng, giấy, ngô, chè, nghỉ mát, khí tượng, chăn nuôi, lúa, cọ, dâu.

2. Ghi các danh từ thành cột hàng dọc theo mẫu sau :

- nón
- bò
- chè
- lúa

Chọn các động từ thích hợp dưới đây ghép vào trước mỗi danh từ đó : bẻ, hái, đan, dỡ, gặt, chăn.

3. Điền các từ ngữ đã ghép được ở mục 1 và mục 2 trên đây vào bài sau :

QUÊ EM MIỀN TRUNG DU

Quê em ở miền trung du, phong cảnh rất đẹp. Nào trập trùng bát ngát, nào xanh rờn và các, nương sắn trải khắp sườn đồi sườn núi.

Quê em còn có một bò rất lớn và cả một khu công nghiệp đồ sộ với các nhà máy chè, ... , nhà máy hóa chất sừng sừng bên dòng sông Hồng cuộn chảy qua. Trên đỉnh ngọn núi đẹp nhất ở quê em

lại có để theo dõi thời tiết, có
và dành cho cán bộ, công nhân viên chức
thường xuyên đến dưỡng bệnh và nghỉ ngơi.

Cuộc sống lao động làm ăn ở đây quanh năm nhộn
nhịp. Rừng cọ bao la đem lại cho quê em nghề cổ
truyền và các nghề đan mảnh cọ, làm cọ để xuất khẩu
rất phát đạt.

Mấy anh chị lớn của em người thì làm công nhân ở
nhà máy giấy, người thì làm nghề ở nông
trường chăn nuôi, có người làm nghề ở nông
trường chè. Đến các vụ thu hoạch, cả gia đình em lại
đi ở ngoài ruộng hoặc đi hay
. trên nương.

T.L.

(Trung du : vùng đất đai ở giữa hai miền đồng bằng
và rừng núi).

TIẾT 11

VIỆT BẮC

I — Từ ngữ :

— Rừng già, rẫy, măng, sắn lùi, chần sui, bộ đội
hiên phòng.

— Trùng trùng điệp điệp, hùng vĩ, heo heo, mờ ảo,
yên tĩnh, vang động, sôi động, giản dị.

— Trèo đèo vượt suối.

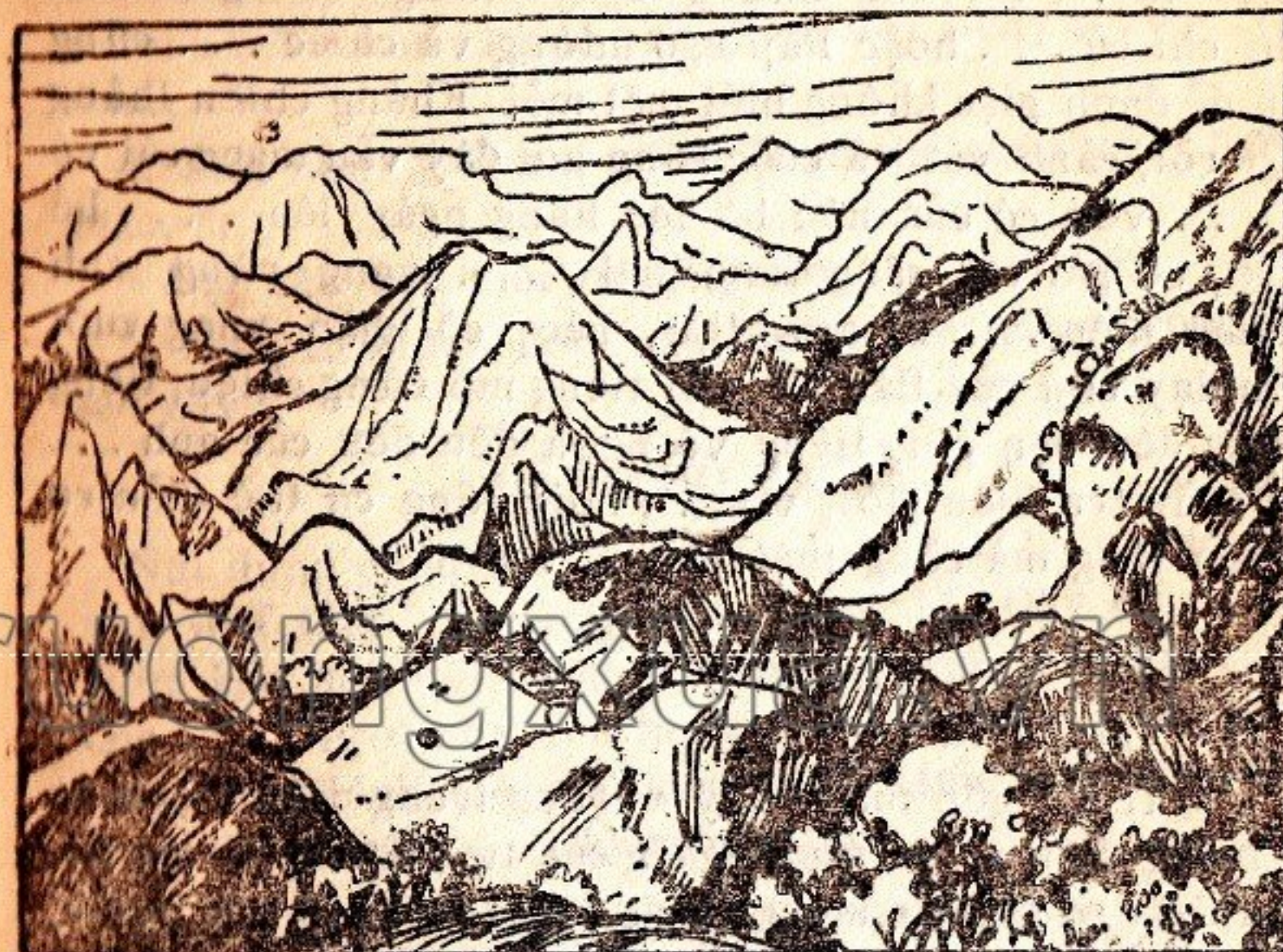
II — Luyện tập :

A — Trả lời câu hỏi :

1. Rừng có cây cối như thế nào được gọi là *rừng già*?
2. Chỗ đất đồi như thế nào thì gọi là *rẫy*? Từ đó
em hãy suy ra : *làm rẫy* là làm công việc gì?

3. *Chần sui* làm bằng vỏ cây sui (cây to cùng họ với
cây dâu) đập giập và trải rộng ra để đắp. Vậy so sánh
với *chần bông* và *chần len*, em có nhận xét gì?

4. Núi non *trùng trùng điệp điệp* là núi non như
thế nào? (xem tranh vẽ)



Núi non trùng trùng điệp điệp

5. Từ «sôi động» gợi cho em hình ảnh về sự vật gì
đang ở trạng thái chuyển động?

B — Điền từ :

Chọn từ ngữ thích hợp ở phần I điền vào bài sau đây:

PHONG CẢNH VÙNG RỪNG NÚI MIỀN BẮC

Núi non mây phủ bốn mùa. Những cánh
. dày đặc trải rộng mênh mông. Những dòng suối,

ngọn thác ngày đêm đổ ào ào không dứt. Rồi
ngọn gió núi ánh trăng ngàn càng làm
cho cảnh vật ở đây mang cái vẻ âm u, huyền bí mà
cũng rất

Nhưng sinh hoạt của đồng bào các dân tộc ở đây lại
thật là . . . Trong những ngày tháng còn gian nan
thì chỉ củ . . . hoặc bắp ngô nướng và chiếc . . . cũng
đủ để đánh giặc không biết mệt mỏi. Kháng chiến thắng
lợi rồi, cảnh vật và cuộc sống nơi đây vẫn mang cái vẻ
. vốn có của nó: bà mẹ hàng ngày lên bẻ
ngô, cô gái trẻ sáng sáng hái trong rừng, anh
thanh niên . . . đi đưa thư, báo, cô giáo vùng xuôi
lên dạy chữ của Bác Hồ, rồi tiếng mõ rừng chiều, tiếng
chày đêm nện cối, tiếng vó ngựa đều đều của anh . . .
đi tuần tra biên giới, v.v... ; nhịp sống cứ thế diễn ra
thầm lặng mà cũng thật là !

C — Luyện từ :

* * 1. Từ gốc của từ láy « trùng trùng điệp điệp » là
« trùng điệp ». So sánh nghĩa của từ gốc và từ láy đó,
em thấy có gì khác nhau không ? Đặt một câu với từ gốc,
sau đó thay bằng từ láy, để thấy rõ sự khác nhau đó.

* 2. Tìm một vài từ láy khác cũng có cách láy giống
như thế (ví dụ : hùng hùng hổ hổ). Đặt một câu với từ
gốc, sau đó thay bằng từ láy.

TIẾT 12

ÔN TẬP

1. Đặt một câu với mỗi từ sau đây : *um tùm, xum
xuê* (hoặc : *sum sê*).

2. Tìm thêm các từ chỉ các sự vật cùng loại :

— Hồ, ...

— Núi, ...

— Hang, ...

3. « Cây » và « núi » có thể ghép sau những từ nào
dưới đây : *rặng, dẫy, hàng*.

(Từ nào trong 3 từ trên có thể ghép với cả « cây » và
« núi » ? Từ nào chỉ có thể ghép với « cây » hoặc với
« núi » ?).

4. Tìm những từ chỉ màu sắc có thể ghép với : *ngắt,
biếc, ối*.

* Đặt câu với mỗi từ ghép đó.

5. Điền từ thích hợp vào những chỗ trống trong bài
sau đây :

CẢNH HỒ BA BÈ

Núi dựng cheo leo bên mặt. bao la, phẳng lặng
như một tấm trong suốt không lồ. Đây đó
chim kêu hòa với tiếng lá rừng ngân so sẽ trong
Con lướt nhẹ trên làn nước trong veo in bóng. . .
trời bỗng bênh trôi và bóng xanh xanh rung rinh
theo tiếng mái khua nhẹ nhẹ.

Quanh quất đâu đây, những vườn cam ối và
những bãi ngô biếc diềm tuyết thêm cho cảnh
. — hòn quý của vùng cao nguyên Bắc
Cạn — những nét thiên nhiên tuyệt diệu.

T.L.

TIẾT 13

VÙNG MỎ

I — Từ ngữ :

— Thợ mỏ, núi than, xe bò tốt, xe ben, lòng đất, đèn
đất, xà beng.

— Lên tầng, vào lò, cuốc, trút, tháo, bốc rót; đen nhánh.

— Đồ mồ hôi sôi nước mắt.

II — Luyện tập :

A — Trả lời câu hỏi :

1. Những người thợ mỏ lên tầng và vào lò để làm gì ? Vì sao lại nói lên tầng và vào lò mà không nói « vào tầng » và « lên lò » ?

2. Căn cứ vào hình vẽ (H. 1), em thử nói xem xe ben là loại xe dùng để làm gì ? Xe bò lột là một loại xe tải cỡ lớn. Em hãy chỉ trong hình vẽ xem đâu là xe bò lột ?

** 3. Đèn đất là loại đèn không thắp bằng dầu hỏa mà thắp bằng đất đèn. Em có biết ở đâu thường dùng đèn đất không ?

4. Xà beng làm bằng gì ? thường dùng để làm gì ?

B — Điền từ :

Chọn từ ngữ thích hợp ở phần I điền vào bài sau đây :

VÀNG ĐEN CỦA TỔ QUỐC

Mấy chiếc..... nối đuôi nhau đưa đoàn thợ mỏ..... Buổi..... bắt đầu. Đứng trong nắng chói buổi sớm mai, những người..... dồn sức vào đôi cánh tay lực lưỡng, dồn dập đập những nhát..... chắc nịch. Mặt trời lên cao. Mồ hôi..... ra như suối. Chẳng mấy chốc, một đoàn.... ùn ùn kéo nhau trở xuống, hối hả..... than ra chất cao như núi. Và từng..... đầm mồ hôi đoàn thợ mỏ chẳng bao lâu sẽ được..... xuống những con tàu cỡ bay phấp phới tập nập nhổ neo ra khơi.

Không leo lên tầng mây trắng xóa, những tốp thợ mỏ khác kéo nhau.... để thay ca. Họ chui vào tận hầm sâu trong..... nơi chưa bao giờ có ánh mặt trời rọi tới. Chỉ

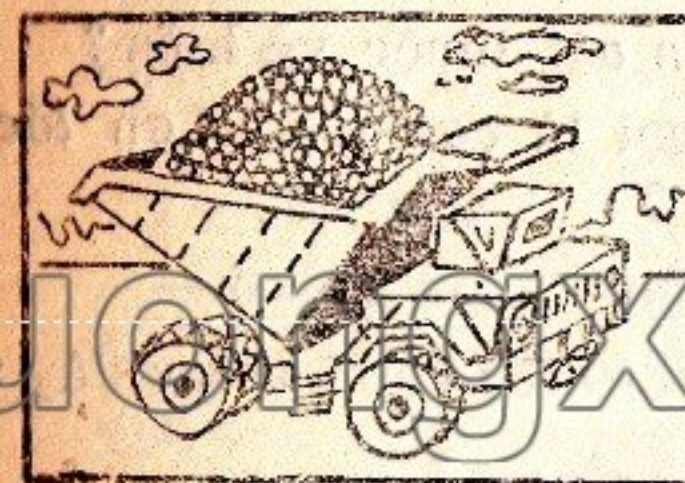
có độc một ngọn..... trên đầu mỗi người không ngớt tỏa ra những tia lửa vàng lấp loáng trên ánh than. Họ . . . luôn tay, tranh thủ từng giây từng phút. Trong hầm lò ngột thở, họ để sản xuất ra « vàng đen » cho Tổ quốc thân yêu!

D .Q.

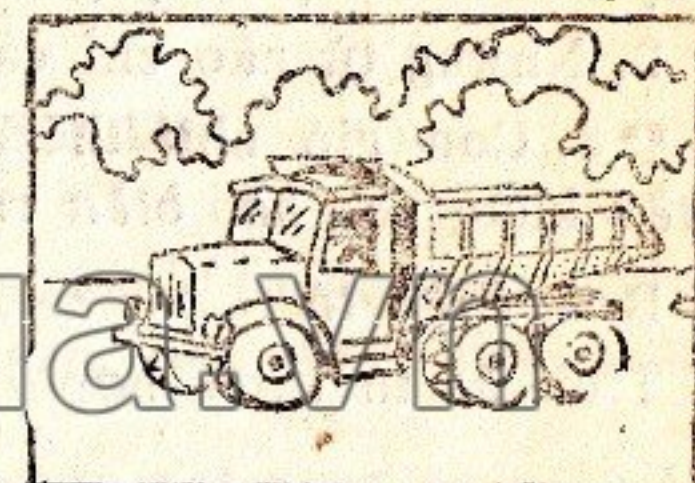
C — Luyện từ :

1. Tìm một số từ chỉ những công việc cùng loại với « cuốc » (cuốc than). Đặt một câu với mỗi từ đó.

* 2. Tìm một số từ có thể ghép với tính từ « đen » để chỉ các sắc khác nhau của màu đen. Đặt một câu với mỗi từ đó.



H. 1



H. 2



H. 3 — Trong hầm lò

BIỂN CẢ

I — Từ ngữ :

- Bờ biển, bãi biển, cửa biển.
- Mặt biển, lòng biển, đáy biển, nước biển, sóng biển.
- Gió biển, mưa biển, lốc biển, bão biển.
- Muối biển, cá biển, tôm biển, cua biển, ốc biển, rong biển.

II — Luyện tập :

A — Trả lời câu hỏi :

1. Em hãy cho biết những từ nào trong phần I trên đây chỉ các hiện tượng về thời tiết ở biển ?
2. Những từ nào chỉ các sản vật thuộc về biển ?
- ** 3. Con gió như thế nào gọi là cơn lốc ? Con lốc biển khác cơn bão biển ra sao ?

B — Điền từ :

Tìm các từ thích hợp ở phần I điền vào bài sau đây :

TÂM SỰ CỦA BIỂN CẢ

..... nước ta dài và hình cong như chữ S, có nhiều đẹp dùng làm bãi tắm rất tốt.

Dọc bờ biển nước ta lại có nhiều. lớn, tàu biển có thể ra vào dễ dàng, thuận tiện.

Sau đây là một vài điều tâm sự của biển cả :

..... bao la là con đường giao lưu tiện lợi bậc nhất của loài người trên khắp năm châu.

..... mệnh mông là kho thức ăn vô tận nuôi sống loài người.

..... thăm thẳm là nguồn của báu dự trữ khổng lồ dành cho hàng nghìn thế hệ loài người mai sau.

..... mặn mà là vị thuốc quý vô giá đối với cơ thể của con người.

..... mát rượi là liều thuốc hồi sức và tăng sức tuyệt diệu cho người lao động sau những tháng ngày làm việc vất vả.

Và. dạt dào tạo nên vẻ đẹp tuyệt vời và tiếng nói tâm tình của biển cả với con người đã hàng chục vạn năm qua.

D. Q.

C — Luyện từ :

Tìm một số từ ghép có chữ « hải » (nghĩa là « biển »). Đặt một câu với mỗi từ đó.

TIẾT 15

MIỀN NAM

I — Từ ngữ :

— Ruộng đồng, vườn cây, kênh rạch, cao nguyên đất đỏ; gáy tắm vòng, chông tre, bầy đá. Thành đồng Tô quốc.

— Cao su, dừa, xoài, chôm chôm, măng cụt, vú sữa, sầu riêng, lê-ki-ma (trứng gà).

— Xanh thẳm, vôi vọi, thẳng cánh cò bay.

II — Luyện tập :

A — Trả lời câu hỏi :

1. Ở miền nam nước ta, có những vùng cao đất xốp, màu đỏ nâu, thường được gọi là vùng cao nguyên đất đỏ, trồng trọt và chăn nuôi rất tốt. Em hãy kể tên vùng cao nguyên đất đỏ lớn nhất ở miền nam (hoặc một vùng mà em biết).

2. Cây *tầm vòng* là loại tre nhỏ, giống dài, ruột đặc, nên thường được dùng để làm gì ?

3. Thế nào là cao *vôi vọi* ? Đặt một câu với từ đó.

4. Theo nghĩa đen, « thắng cánh cò bay » ý nói cò bay thả sức vẫn chưa ra khỏi một vùng đồng ruộng nào đó. Như vậy theo ý em, nghĩa bóng ý nói gì?

B — Điền từ :

Điền từ ngữ thích hợp ở phần I vào bài sau đây :

MIỀN NAM NƯỚC TA

Miền nam nước ta quanh năm bầu trời cao , da trời một màu , cây cối quanh năm tốt tươi.

Miền nam nước ta có ruộng đồng , có sum sê, ... chẳng chít, biền khơi bao la, có những dải rừng mát rượi, rừng xanh ngắt bạt ngàn, có những vùng mênh mông, giàu đẹp.

Miền nam còn là quê hương của vô vàn quả ngọt trái thơm : Có ngọt lịm, ... ngọt mát, có thơm thơm, ... mỡ màng, có trái đem lại niềm « vui chung », và có lê-ki-ma, măng cầu, có dưa hấu, dưa, mít, chuối, đu đủ, v.v... mùa nào quả nấy, quả nào cũng có hương vị riêng, nếm thử một lần nhớ mãi.

Nhưng miền nam cũng là quê hương của và , ba lần đánh tan quân xâm lược hết Pháp lại đến Mỹ trong vòng một thế kỉ. Chính bởi vậy, Bác Hồ kính yêu đã tặng miền Nam anh hùng danh hiệu :

D. Q.

C — Luyện từ :

1. Tìm một số từ láy tương tự :

— thơm thơm

Đặt một câu với mỗi từ đó.

**2. Miền bắc gọi là quả dừa

Miền nam gọi là dừa

— Miền nam gọi là *bông sen*

Miền bắc gọi là sen

— Miền nam nói : *trái trứng gà* (cây)

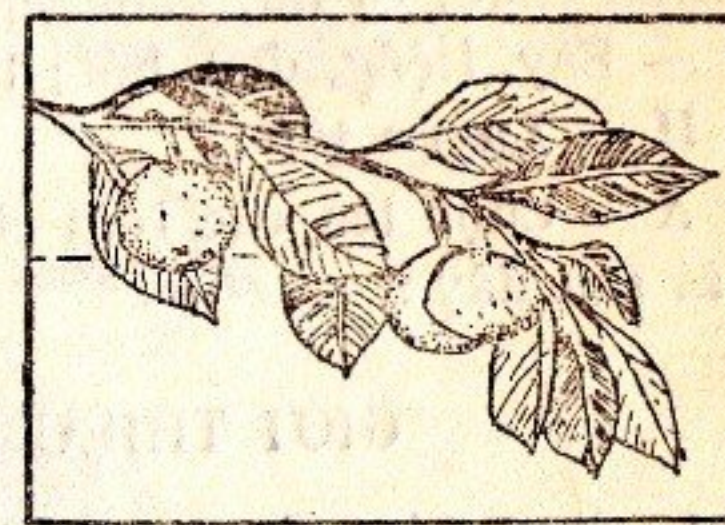
Miền bắc nói : trứng gà (cây)

— Miền bắc nói : *trứng gà* (vịt)

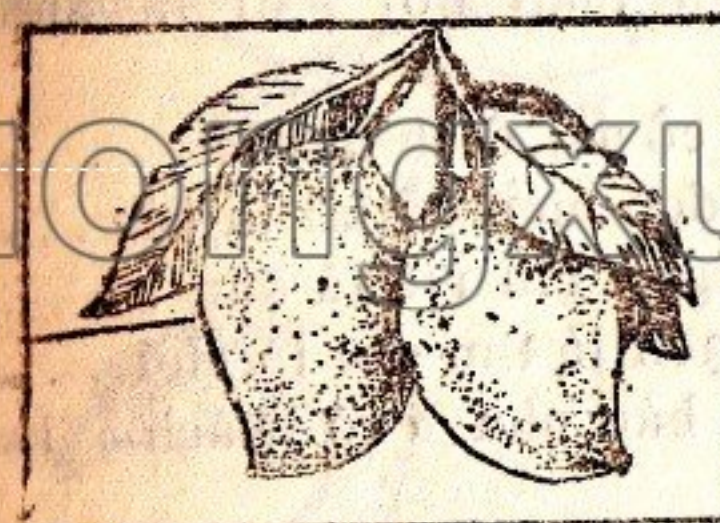
Miền nam nói : gà (vịt)



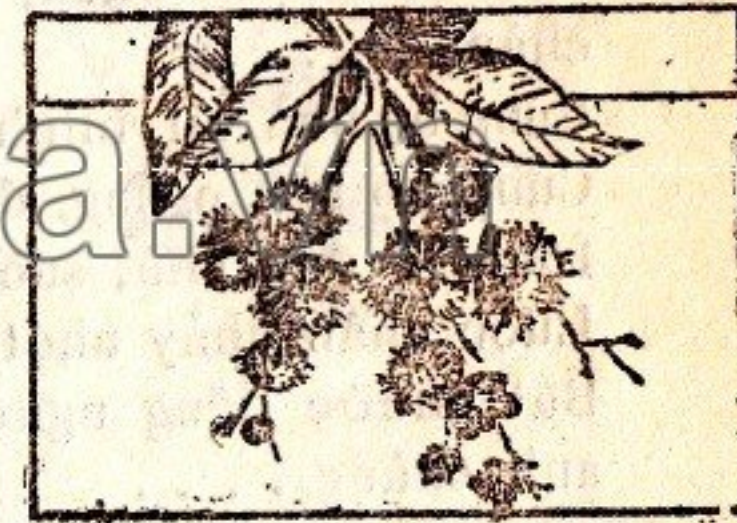
H. 1 — Dừa



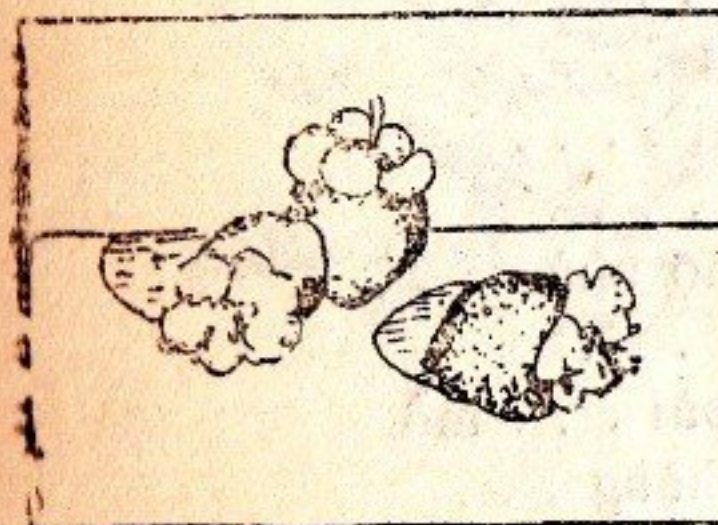
H. 4 — Vú sữa



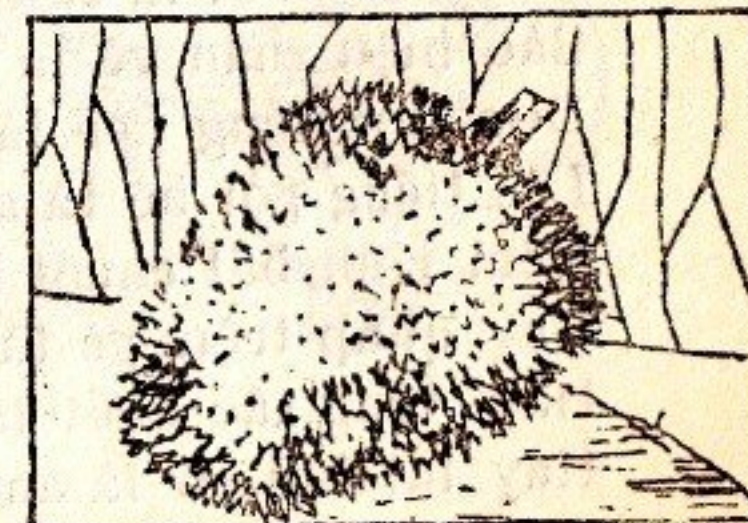
H. 2 — Xoài



H. 5 — Chôm chôm



H. 3 — Măng cụt



H. 6 — Sầu riêng

CHIM CHÓC

I — Từ ngữ :

- Gà sống (trống), gà mái, vịt, ngan, ngỗng, bồ câu.
- Chim sẻ, chim khuyên, chim sơn ca, chim én, sáo, chích chòe, tu hú, cuốc, quạ, cú điều hâu.
- Bay, liệng, đậu, hót; lãnh lót.

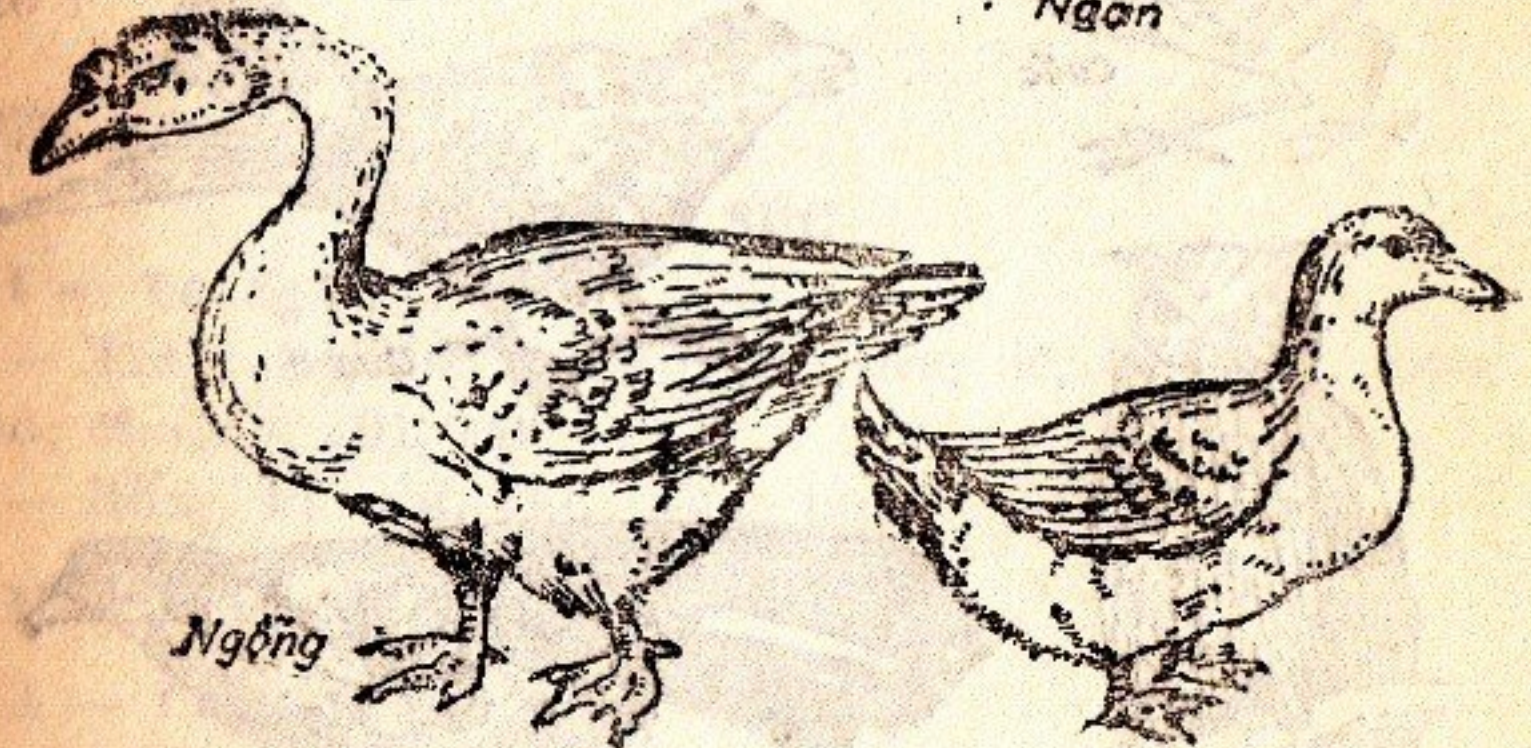
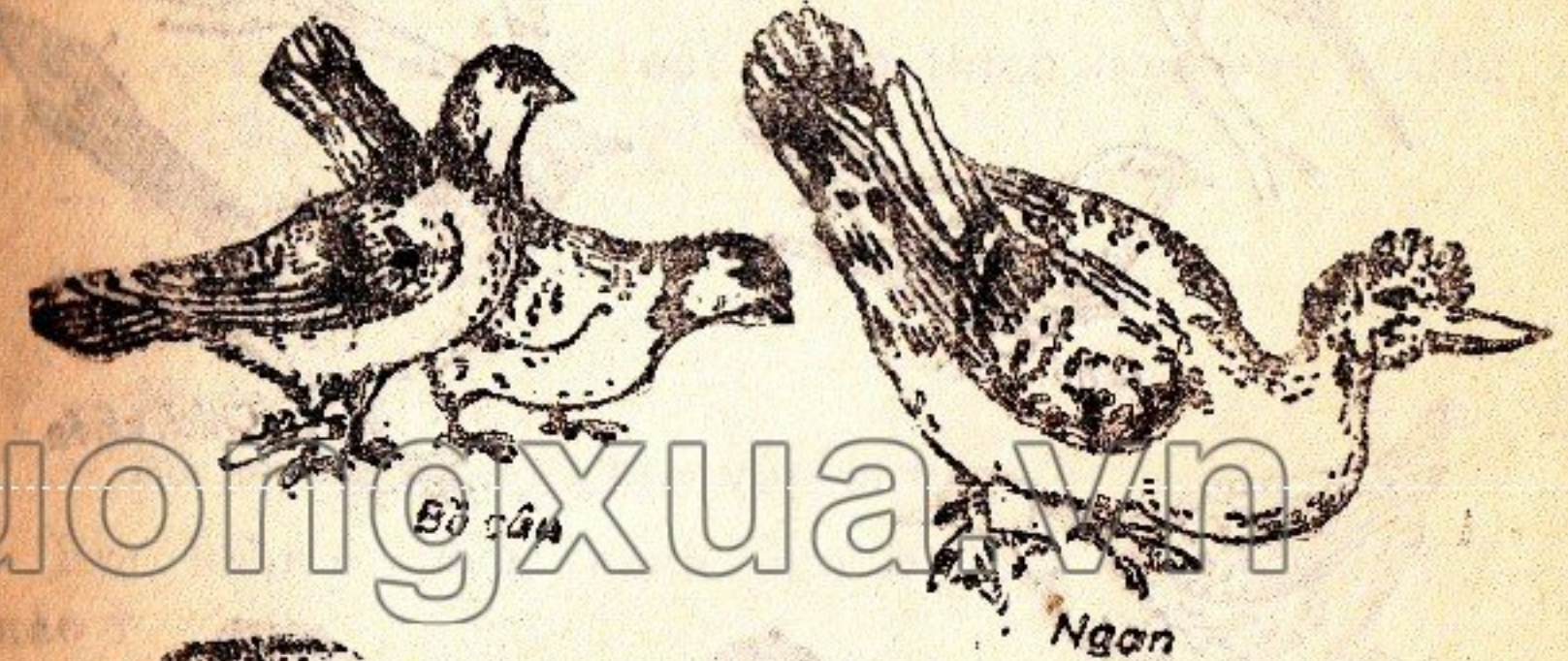
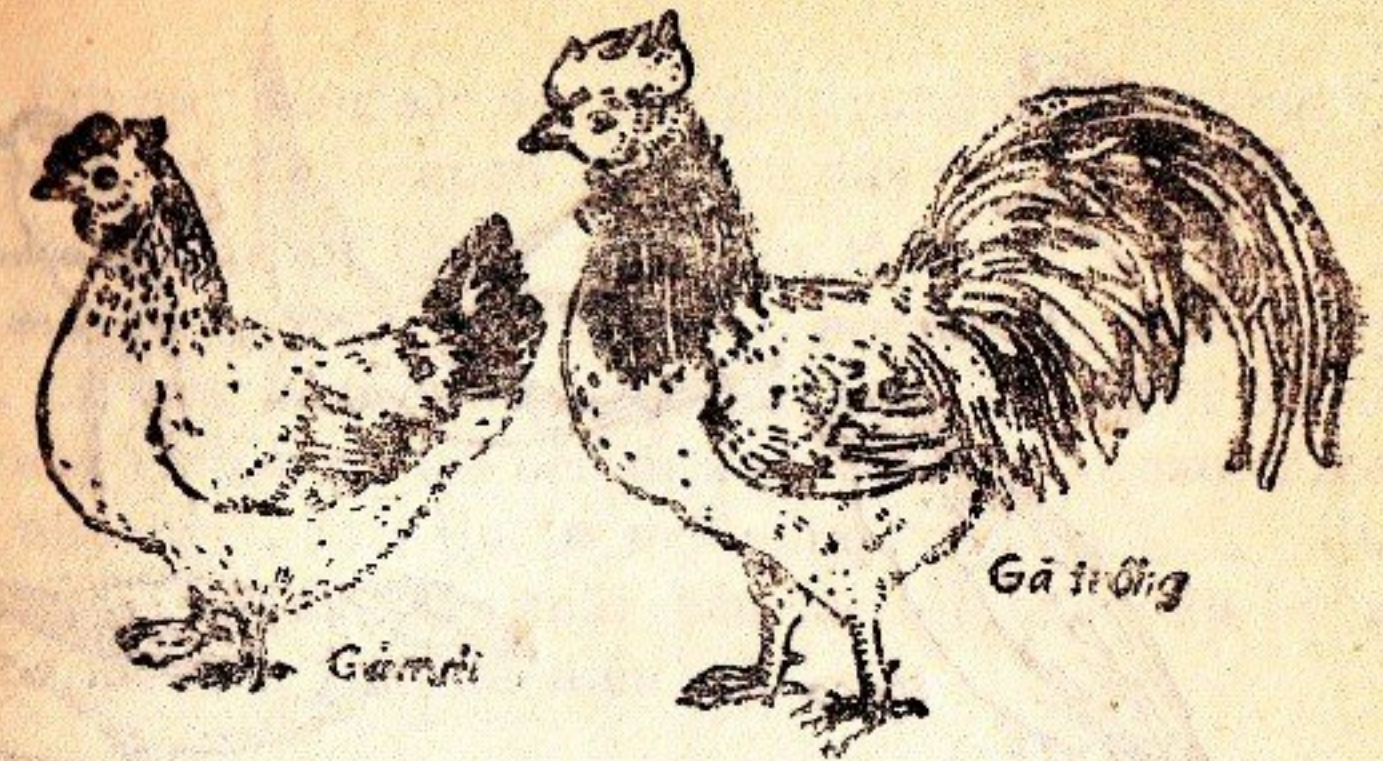
II — Luyện tập :

- A — Chọn tên các loài chim ghi trên phần I điền vào bài sau đây :

GIỚI THIỆU HỌ NHÀ CHIM

1. Chưa sáng đã la cả làng thức dậy là anh
 Chưa để đã khoe « cục ta cục tác » là chị
 Lạch bà lạch bạch, chân thấp bơi giỏi là anh chàng
 Cùng họ nhà vịt, mình to cổ dài, đích là bác
 Cùng họ nhà ngỗng, đầu đeo mào đỏ lại là bác
 Làm tổ đầu nhà, suốt ngày riu rít là đàn
 Luôn chân nhảy nhót, vạch lá tìm sâu là chú
 Bắt chước tiếng người, báo nhà « có khách » là anh chàng
2. Hót hay nổi tiếng là chị
 Ba hoa inh ỏi là chú
 Báo hiệu xuân về là đàn
 Đưa thư đúng hẹn là chị
 Lên tiếng gọi hè là anh
 Đêm rình bắt chuột là họ nhà
 Hay quắp trộm gà là gã
 Ham lòng xác chết là loài
 Hay lủ bụi bờ là anh chàng

D.Q.





B — Em hãy dùng các động từ ghi trong phần I (dòng 3) ở trên để điền vào đoạn văn sau đây :

Tôi đang mãi mê ngắm nhìn đàn chim én trong ánh nắng xuân thì một chú họa mi từ đâu bỗng vụt qua trước mặt tôi và lên một cành xoan rung rinh hoa tím bên đường. Chú vươn cao chiếc cổ bé nhỏ lên liu lo một chập rồi lại đi. Tiếng ấy cứ . . . mãi bên tai tôi mặc dầu bóng chú họa mi xinh xinh đã biến mất.

D.Q.

**C — Điền tên các loài chim thích hợp vào những thành ngữ sau đây :

- Hót như . . .
- Nhanh như . . .
- Học như . . .
- Khóc như . . .
- Bỏ ngõ như . . . lạc vào rừng.

Em hiểu ý nghĩa thành ngữ ở dòng thứ 3 như thế nào ?

TIẾT 17

GIA SÚC

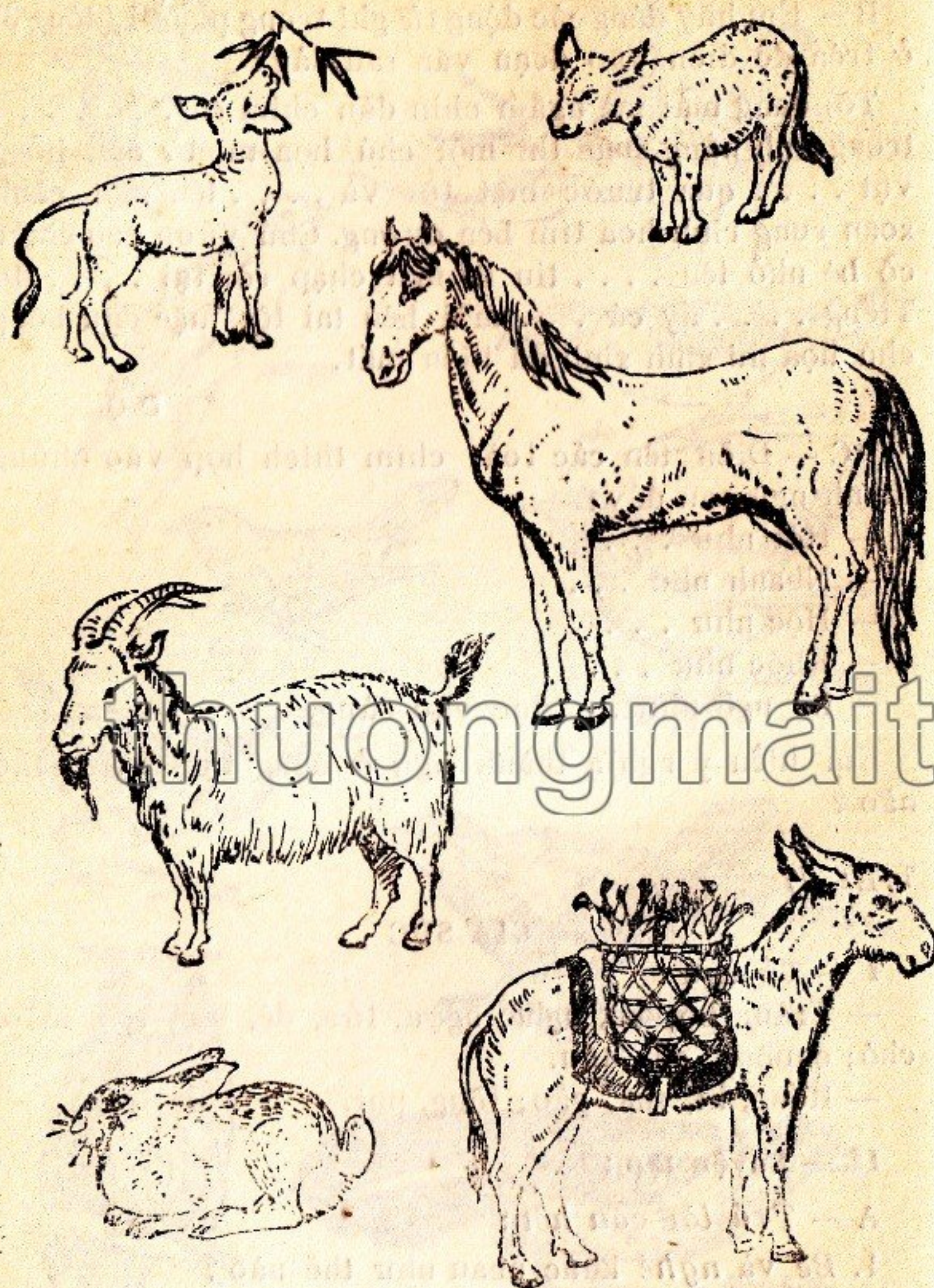
I — Từ ngữ :

- Trâu, bò, bê, nghé, ngựa, lừa, dê, thỏ, lợn, mèo, chó; chuồng, cũi, tàu.
- Rong, hí, sữa, gào; lông, phi.

II — Luyện tập :

A — Trả lời câu hỏi :

1. Bê và nghé khác nhau như thế nào ?
2. Hình dáng con lừa có gì khác với con ngựa ? (quan sát tranh để trả lời : H. 1). Ngựa chủ yếu dùng để làm gì ? Lừa chủ yếu dùng để làm gì ?



3. Chuồng nuôi ngựa thường được gọi là gì?

4. Tìm từ hoặc ngữ chỉ động tác của con ngựa khi nó chạy rất nhanh (xem tranh: H.2).

5. Khi trâu, bò hoặc ngựa vùng lên chạy lung tung, ta nói là nó làm gì? (xem tranh: H.3)



H. 2



H. 3

B — Điền từ:

1. Chọn từ chỉ tên các loài vật ở phần I điền vào bài sau đây:

TRÂU BÒ . . . CHÓ MÈO

. kéo cày
. kéo bừa
. vắt sữa
. ăn thịt
. kêu be be
. kêu meo meo

. kéo xe
. tải đồ
. giữ nhà
. bắt chuột
. sữa gâu gâu
. kêu eng éc.

D. Q.

2. Ghép các động từ ở phần I vào sau các danh từ dưới đây sao cho thích hợp:

- Bò
- Ngựa
- Chó
- Mèo
- Trâu
- Ngựa

3. Ghép các từ: *cũi, chuồng, tàu* vào trước các từ sau đây:

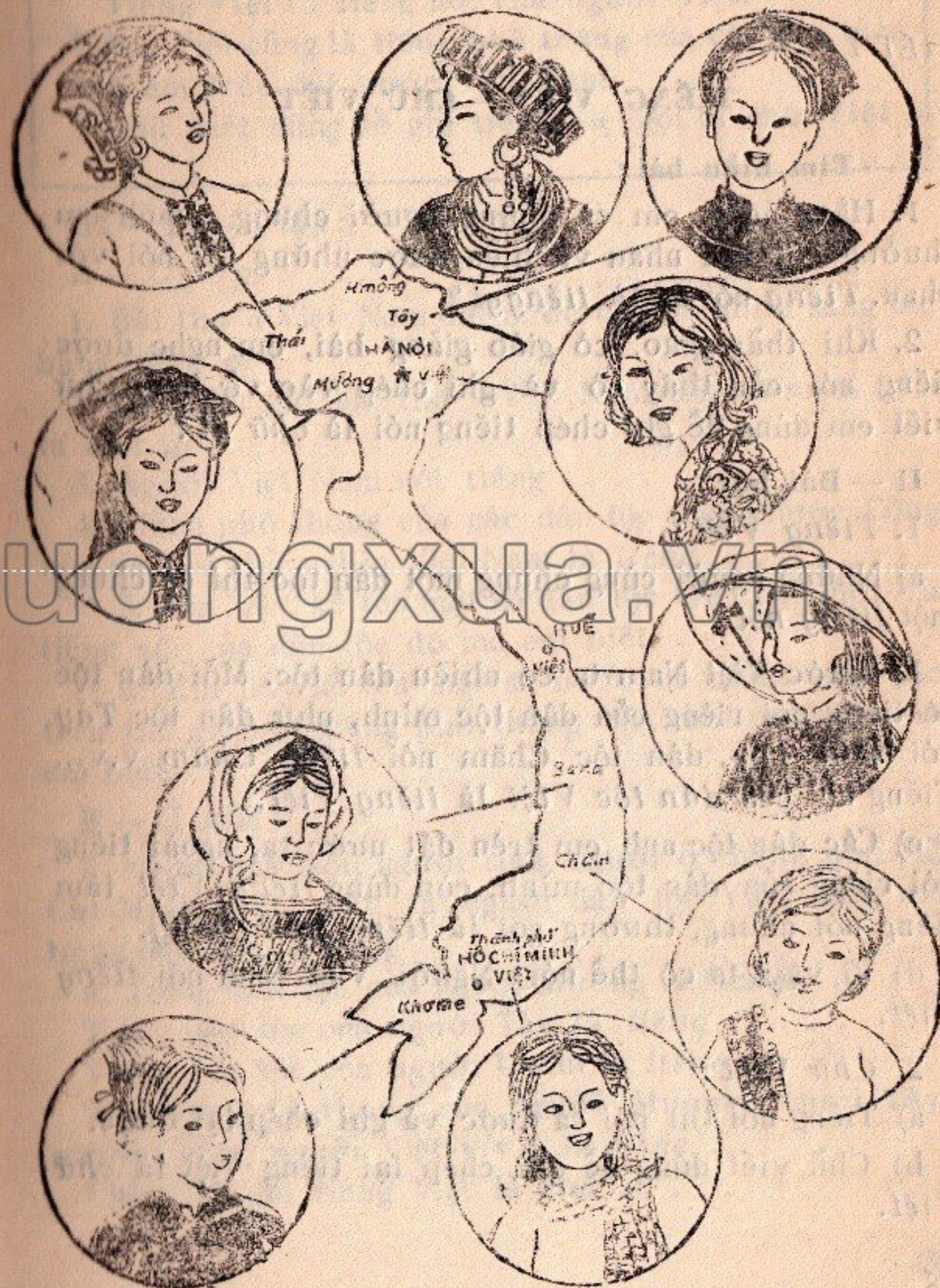
- ngựa
- lợn
- chó

** 4. Điền từ thích hợp ở phần I vào các thành ngữ. tục ngữ dưới đây:

- treo dây
- nhử bắt chuột con.
- chậm uống nước đục.
- Mất mới lo làm
- Thân ưa nặng.
- Một con đau, cả không ăn cỏ.
- Con có béo cổ lòng mới ngon.

PHẦN II

NGŨ PHÁP



CHƯƠNG I

TIẾNG VIỆT — CHỮ VIỆT

TIẾT 1

TIẾNG VIỆT — CHỮ VIỆT

I — Tìm hiểu bài:

1. Hằng ngày em và những người chung quanh em thường nói với nhau và hiểu được những lời nói với nhau. *Tiếng* nói đó là *tiếng* gì?

2. Khi thầy giáo, cô giáo giảng bài, em nghe được *tiếng* nói của thầy cô và ghi chép vào vở học. Chữ viết em dùng để ghi chép *tiếng* nói là *chữ* gì?

II — Bài học:

1. Tiếng Việt:

a) Những người cùng chung một dân tộc thì có chung một *tiếng* nói.

b) Nước Việt Nam ta có nhiều dân tộc. Mỗi dân tộc có *tiếng* nói riêng của dân tộc mình, như dân tộc Tày nói *tiếng* Tày, dân tộc Chăm nói *tiếng* Chăm v.v... *Tiếng* nói của dân tộc Việt là *tiếng* Việt.

c) Các dân tộc anh em trên đất nước ta, ngoài *tiếng* nói riêng của dân tộc mình, còn dùng *tiếng* Việt làm *tiếng* nói chung, thường gọi là *tiếng* phổ thông.

d) Vì vậy, ta có thể nói: Người Việt Nam nói *tiếng* Việt.

2. Chữ Việt:

a) *Tiếng* nói thì nói ra được và ghi chép lại được.

b) Chữ viết dùng để ghi chép lại *tiếng* Việt là *chữ* Việt.

e) Chữ Việt cũng là chữ viết phổ thông của người Việt Nam.

GHI NHỚ

Tiếng Việt là *tiếng* nói của người Việt.

Tiếng Việt cũng là *tiếng* phổ thông của các dân tộc anh em trên đất nước Việt Nam.

Chữ viết dùng để ghi *tiếng* Việt gọi là **chữ Việt**.

III — Luyện tập:

A — Ở lớp

1. Bài thơ « Việt Nam đất nước ta ơi » được sáng tác bằng *tiếng* gì?

2. Chữ viết ghi bài thơ « Việt Nam đất nước ta ơi » là *chữ* gì?

3. Người Việt Nam nói *tiếng*

4. *Tiếng* phổ thông của các dân tộc trong nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là *tiếng*

** 5. Em hãy kể tên một số dân tộc trên thế giới và *tiếng* nói của dân tộc đó mà em biết.

** 6. Em hãy kể tên một số nước có nhiều dân tộc trên thế giới và *tiếng* phổ thông của mỗi nước đó mà em biết.

B — Ở nhà:

7. Người Hà Nội, người Huế, người ở thành phố Hồ Chí Minh v.v... đều là người dân tộc Việt, cũng nói *tiếng* dân tộc là *tiếng*

8. *Tiếng* dân tộc của người Mường là *tiếng*

Tiếng dân tộc của người Tày là *tiếng*

Tiếng dân tộc của người Chăm là *tiếng*

9. *Tiếng* phổ thông của người Mường, người Tày, người Chăm, người Việt v.v... là *tiếng*

Chữ viết ghi *tiếng* Việt là *chữ*

CÂU VÀ TỪ

I — Tìm hiểu bài:

1. Đọc thành tiếng đoạn văn sau đây:

— Buổi sáng, sương muối phủ trắng cành cây, bãi cỏ. Gió bắc hun hút thổi, đem lại cái lạnh tê tái. Núi đồi thung lũng, làng bản chìm trong biển mây mù. Mây bò trên mặt đất, tràn vào trong nhà, quấn lấy người đi đường.

(Mùa đông trên rẻo cao)

2. Trả lời các câu hỏi:

a) Trong đoạn văn trên có mấy chữ cái được viết hoa?

b) Có bao nhiêu dấu chấm?

c) Mỗi dòng chữ bắt đầu từ chữ được viết hoa tới dấu chấm đã diễn đạt được một ý trọn vẹn chưa?

II — Bài học:

1. Câu

a) Nói và viết phải thành câu thì người nghe mới hiểu được.

Ví dụ: Nếu nói hoặc viết câu: « Buổi sáng, sương muối phủ trắng cành cây, bãi cỏ » thành:

— Buổi sáng, phủ trắng cành cây, bãi cỏ.

— Buổi sáng, sương muối cành cây bãi cỏ.

thì cả hai dòng trên chưa phải là câu (vì đều chưa diễn đạt được một ý trọn vẹn).

b) Khi đọc, cuối mỗi câu phải nghỉ hơi trước khi đọc tiếp sang câu khác. Khi viết, chữ cái đầu câu được viết hoa và cuối câu có một dấu chấm.

2. Từ

a) Câu phân ra thành từ. Từ phải có ý nghĩa.

Ví dụ: Câu « Buổi sáng, sương muối phủ trắng cành cây, bãi cỏ » có thể phân thành các từ kế tiếp nhau.

Buổi sáng 1	sương muối 2	phủ 3	trắng 4
	cành cây 5	bãi cỏ 6	

Câu trên đây do sáu từ kết hợp lại mà thành.

b) Các từ kết hợp với nhau diễn đạt được một ý trọn vẹn là một câu.

Người ta dùng từ để đặt câu

GHI NHỚ

Câu do từ kết hợp lại và diễn đạt được một ý trọn vẹn.

Từ bao giờ cũng có ý nghĩa và dùng để đặt câu.

III — Luyện tập:

A — Ở lớp:

1. Đoạn văn sau đây gồm mấy câu?

Chép lại, đặt dấu chấm vào cuối mỗi câu và viết hoa chữ cái đầu câu. Đọc lại đoạn văn và nghỉ hơi đúng chỗ:

« Trời nắng chang chang tiếng tu hú gần xa ran ran hoa ngô xơ xác như cỏ may lá ngô quắt lại rủ xuống những bắp ngô đã mập và chắc chỉ còn chờ tay người đến bẻ mang về ».

2. Chép lại một câu trong đoạn văn trên rồi phân thành từ. Gạch một gạch dọc giữa hai từ đứng cạnh nhau.

B — Ở nhà :

3. Đoạn văn sau đây có mấy câu ? Mỗi câu gồm có bao nhiêu từ ?

« Những ngày nghỉ học, chúng tôi thường rủ nhau ra cánh đồng tìm bắt dế chọi. Trong túi đĩa nào cũng có sẵn bốn năm chiếc vỏ bao diêm. Toàn có đôi tai thính như tai mèo và bước chân êm, nhẹ như thỏ nháy. Cậu ta nổi tiếng là tay bắt dế chọi lành nghề ».

(Bạn Toàn của tôi)

**4. Viết một đoạn văn khoảng 4, 5 dòng để giới thiệu một đồ dùng học tập của em (chú ý ngắt câu, dùng dấu chấm và viết hoa cho đúng).

TIẾT 3

TỪ, TIẾNG VÀ CHỮ

I — Tìm hiểu bài :

Quan sát các từ đóng khung sau đây :

Buổi sáng	sương muối	phủ	trắng
(1)	(2)	(3)	(4)
	cành cây	bãi cỏ	
	(5)	(6)	

1. Những từ (1), (2), (5) và (6) đọc lên nghe có dài hơn những từ (3), (4) không ?

2. So sánh trên chữ viết, những từ dài (1), (2), (5) và (6) có gì khác với những từ ngắn (3) và (4) ?

II — Bài học :

1. Từ và tiếng :

a) Từ đọc lên có thể nghe thành một tiếng, hai tiếng, ba tiếng, v.v...

Thí dụ :

— Từ « phủ » đọc lên nghe thành một tiếng.

— Từ « sương muối » đọc lên nghe thành hai tiếng.

— Từ « hợp tác xã » đọc lên nghe thành ba tiếng, v.v...

b) Vậy từ có thể phân ra thành từng tiếng. Có từ phân thành hai tiếng, có từ phân thành 3 tiếng, v.v... và có nhiều từ chỉ do một tiếng làm thành.

2. Tiếng và chữ :

a) Từ viết rời ra mỗi tiếng thành một chữ.

Vi dụ :

— Từ « phủ » chỉ có một tiếng, khi viết ra thành một chữ « phủ ».

— Từ « sương muối » có hai tiếng, khi viết ra thành hai chữ « sương » và « muối ».

b) Vậy mỗi tiếng được viết thành một chữ, ngược lại mỗi chữ được đọc thành một tiếng.

GHI NHỚ

Từ có thể phân ra thành tiếng.

Mỗi tiếng được viết thành một chữ. Có từ 2 tiếng, có từ 3 tiếng, v.v... Cũng có nhiều từ chỉ do 1 tiếng có nghĩa làm thành.

III — Luyện tập :

A — Ở lớp :

1. Ghi đoạn văn sau đây lên bảng :

« Trên quảng trường Ba Đình lịch sử, lăng Bác uy nghi và gần gũi. Cây và hoa khắp miền đất nước về đây tụ hội, đâm chồi, phô sắc và tỏa ngát hương thơm »
(Tập đọc lớp 4-1977)

— Gạch một gạch dưới những từ một tiếng trong đoạn văn.

— Gạch hai gạch dưới những từ *hai tiếng* trong đoạn văn.

2. Đặt một câu ngắn và ghi lên bảng. Từ nào là từ một tiếng, từ hai tiếng trong câu em vừa đặt ?

B — Ở nhà :

3. Tìm tất cả các từ một tiếng, từ hai tiếng, từ ba tiếng trong đoạn văn sau đây và chép lại thành một bảng (theo mẫu dưới đây) :

a) Đoạn văn trích :

Trăng cuối tháng vàng và nhọn như một chiếc ngà non đã ló ra khỏi đỉnh núi. Trời đầy sao. Gió động trên những ngọn cây cao nhưng trong rừng thì hoàn toàn yên tĩnh. Hoa lá, quả chín, những vật nằm ẩm ướt và con suối chảy thầm dưới chân đua nhau tỏa mùi thơm. Những đốm sáng lân tinh trên gỗ và trên lá mục lấp lánh.

(Vũ Hùng)

b) Mẫu :

Từ một tiếng	Từ hai tiếng	Từ ba tiếng

TIẾT 4

CÁC BỘ PHẬN CỦA TIẾNG

I — Tìm hiểu bài :

1. Xem lại bài tuần trước để nhớ lại cách phân biệt từ, tiếng và chữ.

2. Đọc các chữ trong câu sau thành tiếng. *Chữ và tiếng* khác nhau thế nào ?

« Đà Lạt là một trong những nơi nghỉ mát nổi tiếng vào bậc nhất ở nước ta ».

II — Bài học :

1. Câu khi nói lên hay đọc lên thì ta nghe thành một chuỗi các tiếng kể tiếp nhau.

Ví dụ : « Đà Lạt là một trong những nơi nghỉ mát nổi tiếng vào bậc nhất ở nước ta ».

Câu trên đây đọc lên nghe thành chuỗi 17 tiếng kể tiếp nhau, và mỗi tiếng được viết thành một chữ.

2. Tiếng gồm có ba bộ phận kết hợp lại : âm đầu, vần và thanh.

Ví dụ : Tiếng « Đà » có âm đầu là « đ », vần là « a » và thanh « huyền ».

Hai bộ phận : vần và thanh thì tiếng nào cũng phải có. Âm đầu thì có tiếng có, có tiếng không.

Ví dụ : Tiếng « ở » chỉ có vần « ơ » và thanh « hỏi », không có âm đầu.

GHI NHỚ

Tiếng thường gồm có ba bộ phận : âm đầu, vần và thanh. Tiếng nào cũng phải có vần và phải có thanh.

Có tiếng không có âm đầu.

III — Luyện tập :

A — Ở lớp :

1. Em hãy chỉ ra các bộ phận của các tiếng trong câu sau :

Đà Lạt là một trong những nơi nghỉ mát nổi tiếng vào bậc nhất ở nước ta.

2. Ghép các bộ phận tách rời sau đây thành tiếng

— Bộ phận âm đầu

gi b ph c d ng

— Bộ phận vần

ao ai ap ô ay ư

— Bộ phận thanh

sắc huyền sắc ngang nặng ngã

3. Sắp xếp các tiếng ghép được trên đây (bài tập 2) thành câu có nghĩa.

B — Ở nhà :

4. Đặt một câu gồm những từ có tất cả các tiếng có bộ phận âm đầu.

5. Đọc hai câu thơ sau đây rồi nhận xét, so sánh các bộ phận của các tiếng in chữ ngả :

Dưới trăng, quỳên đã gọi hè
Đầu tường, lửa lựu lập lòe đâm bông.

(Nguyễn Du)

TIẾT 5

TIẾNG VÀ ÂM — NGUYÊN ÂM VÀ PHỤ ÂM

I — Tìm hiểu bài :

1. Phân các tiếng thành các bộ phận tiếng (gạch một gạch dọc giữa âm đầu và vần).

Bác vẫn đi kia... giữa cánh đồng
Thăm từng ruộng lúa, hỡi từng bông
Ghé từng hợp tác, qua thôn xóm
Xem mấy trường tươi, mấy giếng trong.

(Tố Hữu)

2. Đọc các bộ phận tiếng, đánh vần từng tiếng và xếp thành nhóm tiếng :

- Có cùng bộ phận âm đầu
- Có cùng bộ phận vần
- Khác bộ phận vần, nhưng có nguyên âm giống nhau.

II — Bài học :

1. Tiếng và âm :

Khi « đánh vần », ghép các bộ phận tiếng để có một tiếng, phải đọc các bộ phận đó lên.

Ví dụ :

V + iết + « nặng » Việt

đọc :

« Vờ — iết — viết — nặng — Việt »

« Vờ » là âm đọc lên của bộ phận âm đầu V.

« iết » là âm đọc lên của bộ phận vần « iết ».

« nặng » là tên gọi của thanh nặng (.)

Vậy bộ phận của tiếng đọc lên thì nghe thành âm.

2. Các loại âm : nguyên âm và phụ âm.

a) Bộ phận âm đầu của tiếng bao giờ cũng là phụ âm.

Ví dụ :

Chúng em bắt sâu cho lúa.

Các bộ phận âm đầu « ch », « b », « s », « ch », « l » là các phụ âm ch, b, s, l.

b) Bộ phận vần của tiếng bao giờ cũng có một âm chính : âm chính đó bao giờ cũng là nguyên âm.

Ví dụ :

(t) + a

(n) + am

(x) + oài

Trong ví dụ trên, các tiếng ta, nam, xoài đều có âm chính là nguyên âm a.

GHI NHỚ

Bộ phận của tiếng đọc lên nghe thành âm.

Bộ phận âm đầu của tiếng bao giờ cũng là phụ âm.

Âm chính của bộ phận vần của tiếng bao giờ cũng là nguyên âm.

III — Luyện tập :

A — Ở lớp :

1. Kể các *phụ âm* trong tiếng Việt. Đọc đúng các phụ âm đó.
2. Kể các *nguyên âm* trong tiếng Việt. Đọc đúng các nguyên âm đó.
3. Chỉ ra và đọc đúng các nguyên âm trong bộ phận vần của các tiếng trong câu thơ :

Việt Nam đất nước ta ơi
Mênh mông biển lúa đâu trời đẹp hơn ?

(Nguyễn Đình Thi)

B — Ở nhà :

4. Thêm bộ phận âm đầu vào các tiếng thiếu âm đầu để hiểu đúng nghĩa hai câu thơ cổ :

Một đàn thặng ngỗng đứng xem chuông
Chúng bảo nhau rằng: *ấy ai uông*.

- ** 5. Có tiếng nào không có nguyên âm trong bộ phận vần không? Có tiếng nào chỉ có phụ âm mà không có nguyên âm không?

TIẾT 6

ÂM VÀ CHỮ CÁI — BẢNG CHỮ CÁI

I — Tìm hiểu bài :

Ở các lớp dưới, em đã được học *bảng chữ cái* tiếng Việt.

- Hãy đọc thuộc lòng và chép lại bảng chữ cái đó.
- Suy nghĩ và trả lời câu hỏi: Chữ cái dùng để ghi gì ?

II — Bài học :

1. Âm và chữ cái

- a) Tiếng Việt dùng *chữ cái* để ghi âm.

Ví dụ :

+ Câu « Tiếng suối trong như tiếng hát xa » có 7 tiếng ghi bằng 7 chữ.

+ Tiếng « trong » có 3 âm, ghi bằng 5 chữ cái t, r, o, n, g.

- b) Cách dùng chữ cái để ghi âm :

+ Dùng một chữ cái để ghi một âm.

Ví dụ :

Ghi phụ âm : b, t, m, k...

Ghi nguyên âm : a, ô, u...

+ Kết hợp nhiều chữ cái để ghi một âm.

Ví dụ : Ghi phụ âm : th, kh, tr, ngh.

2. Bảng chữ cái

- a) Trật tự bảng chữ cái : a, ă, â, b, c, d, đ, e, ê, g, h, i, k, l, m, n, o, ô, ơ, p, q, r, s, t, u, ư, v, x, y.

- b) Cách ghi chữ cái :

+ Kiểu chữ cái in máy và kiểu chữ cái viết tay.

Ví dụ : A, a . . . , *A*, *a*

+ Chữ cái thường và chữ cái hoa.

Ví dụ : T, t , *T* *t*

GHÌ NHỚ

Âm được ghi bằng một chữ cái hoặc kết hợp nhiều chữ cái. Chữ cái được sắp xếp thành Bảng chữ cái.

III — Luyện tập :

A — Ở lớp :

1. Ghi câu sau lên bảng « Chim gáy nhất thóc rụng ». Câu đó có mấy tiếng ?

Phân biệt âm và chữ cái trong mỗi tiếng trong câu trên.

Đọc các âm đó lên.

2. Tìm các phụ âm ghi bằng hai chữ cái trong tiếng Việt

B — Ở nhà :

3. Xếp theo thứ tự bảng chữ cái tên của các bạn trong tổ em.

TIẾT 7

TỪ ĐƠN VÀ TỪ GHÉP

I — Tìm hiểu bài :

1. Đọc đoạn văn sau và phân thành từ (chép vào vở bài tập và gạch một gạch dọc giữa hai từ đứng cạnh nhau) :

Khẩu hiệu, biểu ngữ, công chào xuất hiện từ phố này sang phố khác. Thiếu nhi, học sinh mặc quần áo đủ các màu sắc reo mừng tiếp đón các anh bộ đội. Công nhân, thanh niên, phụ nữ, các cụ già tươi cười vẫy chào đoàn quân anh dũng. Xe điện, ô tô, xích lô, xe đạp nối đuôi nhau chạy. Cảnh đường phố càng thêm náo nhiệt.

2. Chép riêng những từ 1 tiếng và những từ có 2 tiếng trở lên.

II — Bài học :

1. Từ do một tiếng có ý nghĩa tạo thành được gọi là từ đơn.

ví dụ : phố, nhà, cây, đọc, học, giỏi, tôi.



Dựa vào bức tranh, em hãy tìm một số từ đơn và từ ghép

2. Từ ghép do hai, ba hoặc bốn tiếng ghép lại mà có ý nghĩa : mỗi tiếng có thể có nghĩa riêng hay không có nghĩa

Ví dụ : Khẩu hiệu, công chào, xuất hiện, thiếu nhi, quần áo, reo mừng, cụ già, tươi cười, anh dũng, xe đạp, đường phố, náo nhiệt.

GHI NHỚ

- Từ đơn là từ do một tiếng có nghĩa tạo thành.
- Từ ghép là từ do hai hoặc ba, bốn tiếng ghép lại mà có ý nghĩa.

II — Luyện tập :

A — Ở lớp :

1. Chép lại đoạn thơ sau đây rồi gạch một gạch dưới các từ đơn, gạch hai gạch dưới các từ ghép :

Em mơ làm mây trắng
Bay khắp nẻo trời cao,
Nhìn non sông gấm vóc
Quê mình đẹp biết bao,

(Mai Thị Bích Ngọc)

2. Ghép các tiếng dưới đây thành từ ghép hai tiếng hoặc ba tiếng (một tiếng có thể dùng nhiều lần).

hợp, quốc, gia, liên, đình, xe
nỗ, máy, điện, dệt, lửa

3. Những từ dưới đây có phải là từ ghép không? đất nước, non nước, ruộng vườn, sách vở, giấy bút, ăn uống, xinh đẹp.

B — Ở nhà :

4. Viết một đoạn văn ngắn khoảng 4, 5 dòng tả nơi ở của gia đình em hiện nay. Trong đoạn có những từ nào là từ đơn, những từ nào là từ ghép?

5. Tìm 3 từ đơn và 3 từ ghép 2 tiếng.

- ** 6. Tìm một số từ ghép 3 tiếng, 4 tiếng.

TIẾT 8

TỪ LÁY

I — Tìm hiểu bài :

1. Đọc đoạn văn sau đây rồi phân thành từ :

Trời ấm, lại pha lạnh lạnh. Tết sắp đến. Hôm qua, cơn gió nồm hây hây. Chiếc lá ổi cong lên, đốm đỏ

gắt, rơi thoảng xuống mặt ao. Ai cũng lo trời nồm, bánh chưng chóng thiu, hoa cẩm lệ cũng chóng tàn.

Sớm nay, gió đổi se se. Những chàng mạng sương long lanh rung trong luống thìa là. Vòng cải phấn trắng nở hoa vàng hơn hơn lên. Trời ren rét thế, lại càng ra về Tết...

(Tô Hoài)

2. Những từ in nghiêng trên đây giống và khác với loại từ ghép hai tiếng như thế nào? (Ví dụ: gió nồm, bánh chưng, thìa là...)

II — Bài học :

1. Từ láy thường gồm hai, ba hoặc bốn tiếng láy nhau. Khi đọc lên, giữa các tiếng trong một từ láy phải có bộ phận giống nhau. Ta có thể dễ dàng nhận thấy bộ phận giống nhau đó.

Ví dụ :

Từ	Bộ phận của tiếng đọc lên giống nhau	
	Âm đầu	Vần
lành lạnh	l —	— anh
se se	s —	— e
long lanh	l —	
ren rét	r —	
lơ thơ		— ơ
lác đác		— ac

2. Bộ phận tiếng giống nhau trong từ láy là bắt buộc phải có. Các tiếng trong một từ láy phải giống nhau ở một bộ phận (ren rét). Có nhiều trường hợp các tiếng trong từ láy giống nhau ở hai bộ phận (lành lạnh, hây hây), hoặc giống nhau hoàn toàn (se se)

GHI NHỚ

Từ láy là từ có hai tiếng trở lên *láy* nhau. Các tiếng trong một từ *láy* khi đọc lên phải có bộ phận giống nhau. Có tiếng *láy* giống hoàn toàn tiếng được *láy*.

III — Luyện tập :

A — Ở lớp :

1. Tìm các từ láy trong đoạn văn sau và ghi các từ láy đó vào vở bài tập :

Tôi đi giữa bãi dâu và có cảm giác như đang lội dưới lòng sông cạn. Cát ở rãnh luống mềm lún. Những cánh dâu lá xôn xao đón lấy ánh nắng chói chang, làm cho lớp cát dưới chân tôi mát rượi. Những cánh dâu lờ lờ xòe theo gió như trăm nghìn cánh tay xòe ra, hứng lấy ánh nắng vàng rực rỡ đã che mát cho khoai lang. Những dây khoai lang mập mập kia, lại có sức đâm chồi lên mon mơn, quấn quýt bên gốc dâu, giữ ấm cho dâu...

(Dương Thị Xuân Quý)

2. Phân tích các tiếng trong những từ láy tìm được, chỉ ra bộ phận tiếng giống nhau (theo mẫu bảng phân tích trong bài học).

B — Ở nhà :

3. Tìm 5 từ láy có bộ phận tiếng giống nhau là phụ âm đầu.

4. Tìm 5 từ láy có bộ phận tiếng giống nhau là vần.

ÔN TẬP CHƯƠNG I

I — Tổng kết nội dung chương I :

Thứ tự	Khái niệm	Nội dung
1	Tiếng Việt	— Tiếng nói của dân tộc Việt. — Tiếng phổ thông của các dân tộc trong đại gia đình các dân tộc Việt Nam.
2	Chữ Việt	— Chữ viết ghi lại tiếng nói của dân tộc Việt.
3	Câu	— Do nhiều từ kết hợp lại để biểu thị một ý trọn vẹn.
4	Từ	— Bao giờ cũng có ý nghĩa và dùng để đặt câu. — Từ có một tiếng gọi là từ đơn. — Từ gồm hai hay nhiều tiếng ghép lại gọi là từ ghép. — Từ gồm hai hay nhiều tiếng láy nhau trong đó các tiếng có bộ phận đọc lên giống nhau (âm đầu hoặc vần) gọi là từ láy.
5	Tiếng — Chữ	— Tiếng dùng để tạo thành từ, đọc lên thành một tiếng, viết ra thành một chữ. — Tiếng phân ra thành: + Âm đầu là phụ âm. + Vần có âm chính là nguyên âm. + Thanh.
6	Âm — Chữ cái	— Âm dùng để ghép thành các tiếng khác nhau. — Âm đầu của tiếng bao giờ cũng là phụ âm. — Âm chính (trong vần) của tiếng bao giờ cũng là nguyên âm. — Chữ cái dùng để ghi âm và ghép thành chữ (ghi tiếng).

II — Luyện tập :

A -- Ở lớp :

1. Tìm những ví dụ để dẫn chứng cho từng nội dung ôn tập (Bài tập này vừa làm ở lớp, vừa có thể cho học sinh về làm ở nhà).

B — Ở nhà :

2. Đọc kĩ đoạn văn sau đây :

Thị trấn Cát Bà xinh xắn có những dãy phố hẹp những mái ngói cao thấp chen nhau nép dài dưới chân núi đá. Một con đường uốn cong lượn khúc ngăn cách giữa phố và biển. Bên trong là vách núi dựng đứng cao sừng sững. Bên ngoài là biển rộng mênh mông tạo thành một góc vuông vức. Người ở xa mới đến trông cảnh tượng này có cảm giác rờn rợn, e rằng một cơn sóng dữ đập vào vách đá sẽ cuốn băng cả dãy nhà nhỏ bé kia xuống đáy biển khơi.

(Cát Bà — Hòn đảo ngọc)

a) Đoạn văn có mấy câu ?

b) Câu đầu có mấy từ ? mấy tiếng ? mấy chữ ?

c) Câu cuối cùng của đoạn văn có những từ nào là từ đơn, những từ nào là từ ghép, những từ nào là từ láy ?

CHƯƠNG II

CÂU CHIA THEO MỤC ĐÍCH NÓI

TIẾT 10

CÂU KÈ — DẤU CHẤM

I — Tìm hiểu bài :

CẢNH ĐỒNG MÙA ĐÔNG

Bảy giờ là đầu mùa đông. Ngoài ruộng, lúa chín vàng hây. Những bông thóc nếp mấp và tươi ong ong, trĩu gù lưng xuống...

(Tô Hoài)

1. Đoạn văn trên gồm có mấy câu ?

2. Mỗi câu cho ta biết một chi tiết gì của cảnh đồng mùa đông.

II — Bài học :

1. Câu (nói hay viết) nhằm kể một sự việc hoặc tả một cảnh vật cho người khác biết gọi là câu kể.

Ví dụ :

a) Kể sự việc là thời gian : Bảy giờ là đầu mùa đông.

b) Tả cảnh vật : Ngoài ruộng, lúa chín vàng hây.

2. Câu kể được nói với giọng bình thường. Khi viết, cuối mỗi câu kể, phải ghi một dấu chấm (.). Chữ cái đầu câu phải viết hoa.

Ví dụ : Bảy giờ là đầu mùa đông (.) Ngoài ruộng, lúa chín vàng hây (.)

GHI NHỚ

Câu kể nhằm kể một sự việc hay tả một cảnh vật cho người khác biết. Câu kể được nói với giọng bình thường. Khi viết, chữ cái đầu câu kể phải viết hoa. Cuối câu kể phải ghi một dấu chấm (.)

III — Luyện tập:

A — Ở lớp:

1. Đặt một câu kể:

— nhằm tả một *cảnh* (hoặc một *vật*).

— nhằm kể một sự việc về người.

2. Đọc đoạn văn sau đây và tìm hiểu xem cả đoạn có mấy câu kể, mỗi câu kể sự việc gì?

Hàng trăm mẫu ngô xanh rờn như những dải lụa màu lá mạ. Trên sườn đồi, những nương sắn, nương bông nằm thoải thoải. Từng rừng cà phê thơm mơn mớn đang hẹn mùa sai quả. Hàng ngàn trâu bò lốm đốm đen, vàng in hình trên bãi cỏ non.

** 3. Chép lại đoạn văn sau đây và ngắt ra thành từng câu kể (dùng dấu chấm câu và viết hoa chữ cái đầu câu):

Thế rồi mùa xuân mong ước đã đến đầu tiên từ trong vườn mùi hoa hồng, hoa huệ sực nức bốc lên trong không khí không còn ngửi thấy hơi nước lạnh lẽo trong không khí bây giờ đầy hương thơm và ánh sáng mặt trời.

(Tô Hoài)

B — Ở nhà:

4. Chép lại những câu kể trong đoạn trích bài « Con chuồn chuồn nước » dưới đây:

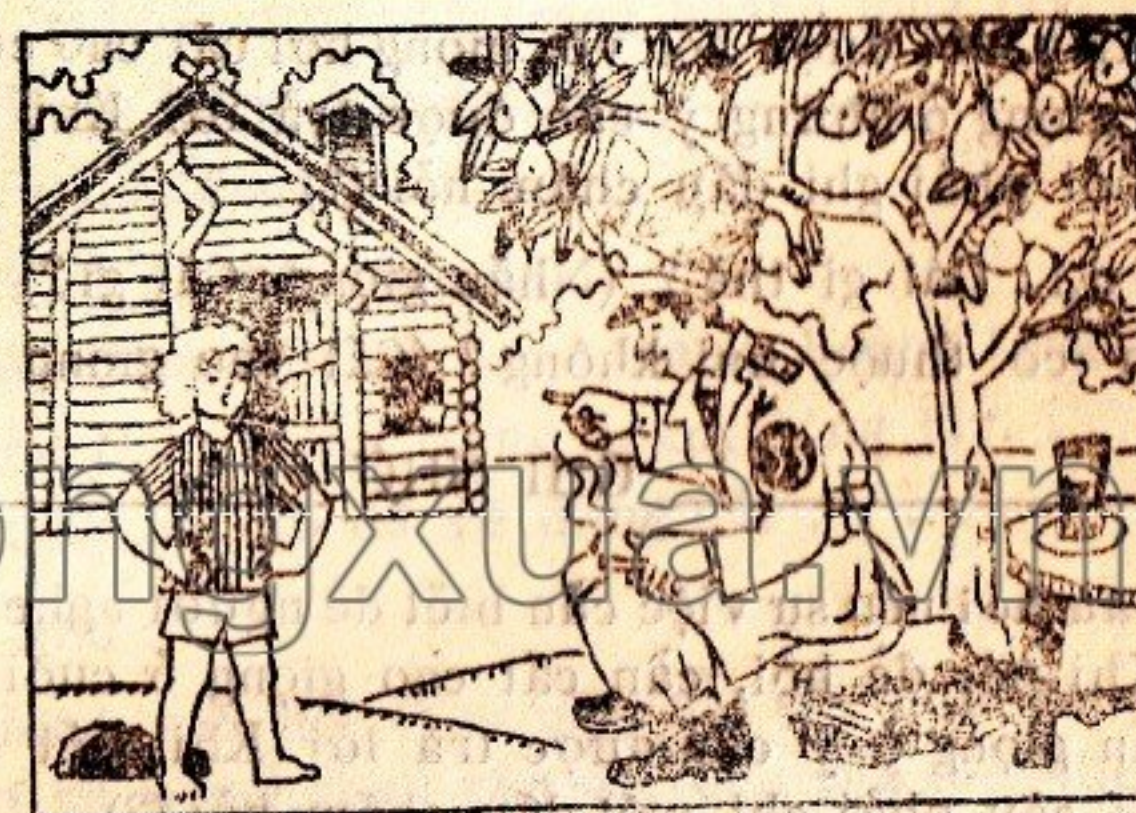
Ôi chào ! Con chuồn chuồn nước mới đẹp làm sao ! Màu vàng trên lưng chú lấp lánh. Bốn cái cánh mỏng

như giấy bỏ g. Cái đầu tròn và hai con mắt long lanh như thủy tinh. Thân chú nhỏ và thon vàng như màu vàng của nắng mùa thu. Chú đậu trên một cành lộc vừng ngả dài trên mặt hồ. Bốn cánh khẽ rung rung như còn đang phân vân.

TIẾT 11

CÂU HỎI — DẤU CHẤM HỎI

I — Tìm hiểu bài:



— Mày là đội viên hả ?

« Một lần, I-u-ra bước ra sân khi tên sĩ quan đang ngồi uống cà phê dưới gốc cây lê. Tên sĩ quan hỏi :

— *Thằng nhóc tên gì ?*

— I-u-ra.

— *Mày là đội viên hả ?*

— Phải.

— *Thế khăn quàng của mày đâu ?*

— Trong hòm.

— *Tại sao lại trong hòm ? Sao mày không đeo ?*

— Vì không thể quàng khăn trước mặt bọn phát-xít. Cần phải giữ gìn nó chờ khi quân của chúng tao trở về... ».

(I-u-ra)

Những câu nói nào trong đoạn văn trên đòi hỏi người nghe phải trả lời?

II — Bài học :

1. Câu nói đòi hỏi người nghe trả lời gọi là *câu hỏi*.

Ví dụ : Các câu in nghiêng trong đoạn văn ở mục I.

2. Câu hỏi được nói với giọng hơi cất cao cuối câu và nhấn giọng ở những ý cần được trả lời. Khi viết, cuối câu hỏi phải ghi dấu chấm hỏi (?)

Ví dụ : Cái gì thế ? (Nhấn giọng : Cái gì ?)

Em có thuộc bài không ? (Cất cao giọng cuối câu)

GHI NHỚ

Câu hỏi nêu sự việc cần biết để người nghe trả lời.

Khi nói đề hỏi, cần cất cao giọng ở cuối câu và nhấn giọng ở ý cần được trả lời. Khi viết câu hỏi, cuối câu phải ghi một dấu chấm hỏi (?).

III — Luyện tập :

A — Ở lớp :

1. Đặt câu hỏi theo mẫu :

a) Trong lớp em, ai học giỏi nhất ?

b) Buổi tối ở nhà, em làm gì ?

2. Căn cứ vào đoạn văn sau đây, em hãy đặt các câu hỏi bằng cách điền thêm từ vào những chỗ trống và dùng dấu chấm hỏi cuối mỗi câu :

« Điện Diên Hồng trang hoàng long lẫy. Các cụ bô lão đã về đông đủ. Vua Trần Nhân Tông liền hỏi :

— Quân Nguyên vô cớ sang xâm lược nước ta. Quân chúng rất mạnh. Ta nên hòa hay nên đánh ? »

(Hội nghị Diên Hồng)

a) Điện Diên Hồng.

b) trang hoàng long lẫy

c) Điện trang hoàng long lẫy

d) Điện Diên Hồng trang hoàng.

đ) Các cụ bô lão.

e), đã về đông đủ.

** g) Điện Diên Hồng. trang hoàng long lẫy

** h) Điện Diên Hồng trang hoàng long lẫy.

** i) Các cụ bô lão đã về đông đủ.

B — Ở nhà :

3. Đặt thành câu hỏi theo mẫu bài tập 2 (ở lớp) cho những câu kể trong đoạn văn sau (chủ yếu làm theo các mẫu a, d và b, c. Những học sinh khá, giỏi có thể làm theo các mẫu khó hơn).

Ví dụ : Con Nâu làm gì ?

Cái gì bắt đầu trào lên rào rào ?

« Con Nâu đứng lại. Cả đàn đứng theo. Tiếng gặm cỏ bắt đầu trào lên rào rào... Mẹ con chị Vàng ăn riêng một chỗ. Cu Tũn chốc chốc lại chạy tới ăn tranh mẩu cỏ của mẹ. Chị Vàng lại dịu dàng nhường cho nó. Đàn bò phủ vàng rực cả sườn đồi ».

(Cỏ non)

CÂU CẦU KHIẾN — DẤU CHẤM CẢM

I — Tìm hiểu bài :

Cụ Mết chống giáo xuống sàn nhà, tiếng nói vang vang:

— Thế là bắt đầu rồi. Đốt lửa lên!

Mỗi người phải tìm lấy một cây giáo, một cây mác, một cây vự, một cây rựa. Ai không có thì vót chông, năm trăm cây chông! Đốt lửa lên!

(Nguyễn Trung Thành)



— Đốt lửa lên!

1. Những câu nào trong đoạn văn nói lên đòi hỏi của cụ Mết mà mọi người phải thực hiện?

2. Đọc diễn cảm nhiều lần đoạn văn, chú ý những câu cụ Mết nói với mọi người.

II — Bài học :

1. Câu nêu sự việc mong muốn hoặc đòi hỏi người khác phải làm là câu cầu khiến.

Ví dụ: Đốt lửa lên!

2. Câu cầu khiến được nói nhấn giọng ở những mức độ khác nhau, biểu thị mức độ đòi hỏi khác nhau: khuyên bảo, ngăn cấm, bắt buộc... Cuối câu cầu khiến thường có dấu chấm cảm (!).

Ví dụ :

a) Khuyên bảo: Em hãy giữ sách vở, quần áo cho sạch sẽ!

b) Ngăn cấm: Các em đừng làm ồn trong lớp!

c) Bắt buộc: Đốt lửa lên!

— GHI NHỚ —

Câu cầu khiến nêu sự việc mong muốn hoặc đòi hỏi người khác phải làm.

Câu cầu khiến được nói nhấn giọng phù hợp với mức độ đòi hỏi khác nhau.

Khi viết câu cầu khiến cuối câu thường phải ghi một dấu chấm cảm (!)

III — Luyện tập:

A — Ở lớp :

1. Đặt một câu kể sự việc rồi thêm một trong các từ sau đây để biến đổi thành câu cầu khiến: phải, nên, cần.

Ví dụ: Chiều nay, anh đi lao động.

Chiều nay, anh phải đi lao động!

2. Đặt câu như bài tập 1 nhưng thêm một trong các từ sau: hãy, đừng, chớ.

3. Đặt câu như bài tập 1 nhưng thêm vào từ hãy và một trong hai từ lên, đi ở cuối câu.

Ví dụ: Nam hát.

Nam hãy hát lên!

B — Ở nhà :

4. Chép lại vào vở đoạn văn sau và gạch dưới các câu cầu khiến :

Các bạn học sinh lớp Bốn đều đã đến trường đông đủ...
Bạn Nam, tổ trưởng tổ Ba, dẫn các bạn đi dọn cỏ.

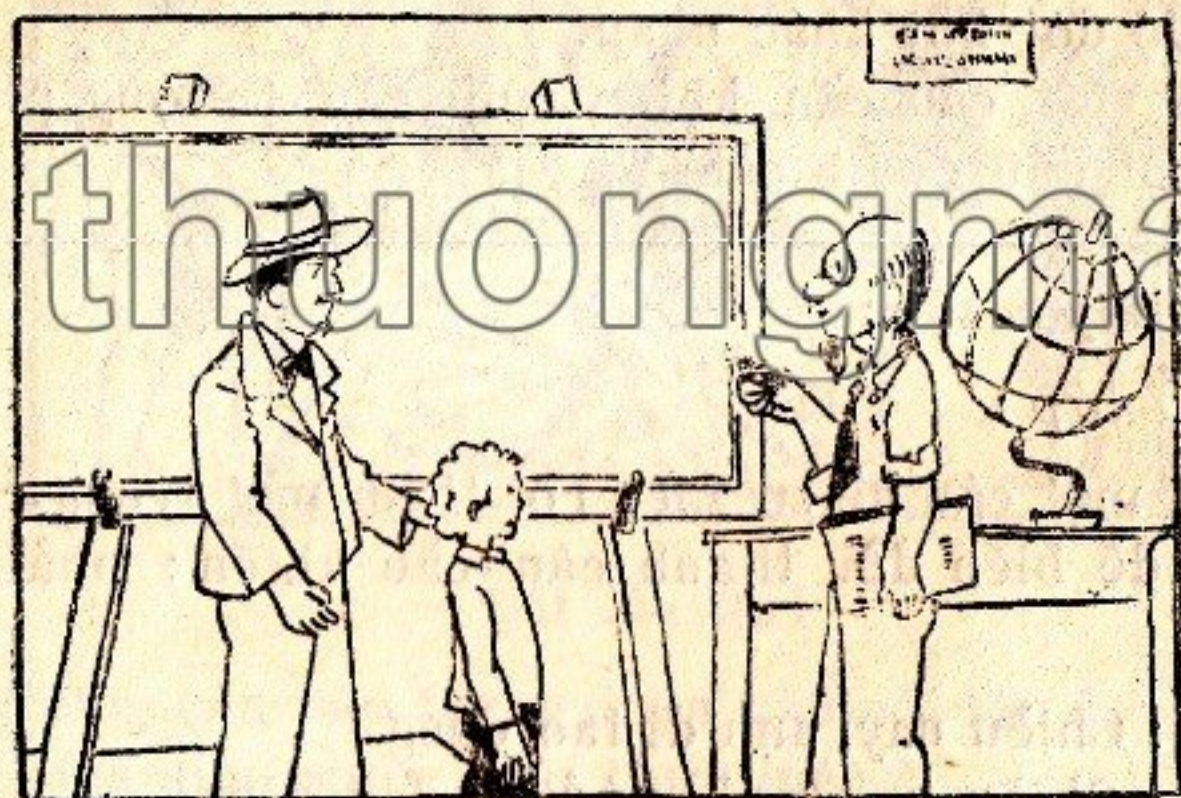
— Chúng ta lại cả đây! Bạn Minh đi nhanh lên! Hai bạn Hồng và Lâm đừng làm ồn nữa!

5. Đặt câu cầu khiến theo yêu cầu của các bài tập 1, 2, 3 (ở lớp) : mỗi kiểu 2 câu.

TIẾT 13

CÂU CẢM — DẤU CHẤM CẢM

I — Tìm hiểu bài :



— Thưa thầy, con thích đi học ạ !

« Ông Giô-dép không đáp, liếc mắt nhìn Lu-i có ý bảo Lu-i trả lời.

— Thưa thầy, con là Lu-i Pa-xtơ ạ!

— Đã muốn đi học chưa hay còn thích đi chơi?

— Thưa thầy, con thích đi học ạ!

Ông giáo gật gù ra vẻ bằng lòng:

— Thế thì được! »

Những câu nào biểu lộ cảm xúc trong đoạn văn?

II — Bài học :

1. Câu nói nhằm biểu lộ cảm xúc của người nói là câu cảm.

Ví dụ :

a) Vui mừng, ngạc nhiên : Ôi, anh Hai kia rồi!

b) Thán phục : Ồ, giỏi quá!

c) Đau xót, kinh ngạc : Trời, cụ Hai Nhiều!

2. Câu cảm được nói với giọng biểu hiện cảm xúc (vui, buồn, ngạc nhiên v.v...) Khi viết câu cảm, cuối câu cần ghi dấu chấm cảm (!).

Ví dụ :

Mẹ ơi! Tội cho Lang Liêu quá!

GHI NHỚ

Câu cảm là câu nói biểu lộ cảm xúc của người nói.

Khi nói, câu cảm có giọng thay đổi phù hợp với cảm xúc. Khi viết, cuối câu cảm có dấu chấm cảm (!).

III — Luyện tập :

A — Ở lớp :

1. Đặt câu cảm theo mẫu

Ôi + câu kể!

(Dùng các từ khác nhau như ối, ái, ồ... đặt trước một câu kể để biểu lộ các cảm xúc khác nhau).

Đặt câu cảm theo mẫu:

Câu kể + quá!

(Dùng các từ như: quá, lắm, v.v... đặt cuối một câu kể để biểu lộ cảm xúc).

** 3. Những câu hỏi và câu kể sau đây có biểu lộ cảm xúc được không? Muốn các câu đó biểu lộ các cảm xúc khác nhau thì làm thế nào?

- a) Trời rét.
- b) Bài học hôm nay khó.
- c) Ai đấy?

d) Bút em để ở đâu rồi?

B — Ở nhà:

4. Đặt câu cảm theo mẫu các bài tập 1 và 2 ở lớp (mỗi mẫu 2 câu).

** 5. Những câu kể sau đây có thể đổi thành câu cảm bằng cách đặt thêm từ quá hoặc lắm vào cuối câu được không?

Câu nào đổi được thì chép lại thành câu cảm.

« Trời mùa thu trong xanh. Gió mát thổi nhẹ. Những cánh đồng lúa đã chín vàng. Từng đàn chim ngói sà xuống đậu trên bờ ruộng. Mấy em học sinh nhỏ tung tăng cắp sách đến trường ».

TIẾT 14

CÂU HỘI THOẠI — DẤU GẠCH NGANG, DẤU NGOẶC KÉP

I — Tìm hiểu bài:

1. Đọc đoạn trích sau đây trong bài « Rùa và thỏ »!
Trời mùa thu mát mẻ. Trên bờ sông một con rùa đang cố sức tập chạy. Một con thỏ trông thấy, mỉa mai rùa:

— *Đồ chậm như sên! Mày mà cũng đòi tập chạy à?*
Rùa đáp:

— *Anh đừng giễu tôi. Anh với tôi thử chạy thi coi ai hơn?*

Thỏ vênh tai lên tự đắc:

— *Được, được! Mày dám chạy thi với ta sao? Ta chấp mày một nửa đường đó!*

Rùa không nói gì.

(Phỏng theo La-phông-ten)



— *Đồ chậm như sên!...*

— *Anh đừng giễu tôi...*

2. Đọc đoạn trích sau đây trong bài « Nhà bác học không ngừng học »:

Có lần thấy cha còn miệt mài đọc sách giữa đêm khuya, con của Đắc-uy-n hỏi: « *Cha đã là nhà bác học rồi còn phải ngày đêm nghiên cứu làm gì nữa cho mệt?* ». Đắc-uy-n bình thản đáp: « *Bác học không có nghĩa là ngừng học* ».

(HÀ VI)

Chú ý: Tìm hiểu, so sánh mục đích nói của những câu in chữ ngả và những câu khác trong đoạn.

II — Bài học:

1. Trong một bài văn, một đoạn văn, người viết có thể xen vào ghi lại những câu nói trực tiếp của người hoặc vật (được nhân hóa) đang được nói đến.

Ví dụ:

a) Những lời đối đáp giữa hai con vật: rùa và thỏ (Đoạn I, mục I).

b) Những lời đối đáp của hai cha con Đác-uyn (Đoạn 2, mục I).

Những câu đối đáp trực tiếp như vậy được gọi là *câu hội thoại*.

2. Có hai cách viết để phân biệt câu hội thoại với các câu khác trong một đoạn văn, bài văn:

a) Đặt trước mỗi câu hội thoại của một người hay vật một dấu gạch ngang (—) đầu dòng. Hết câu hội thoại bắt buộc phải xuống dòng.

Ví dụ: Một con thỏ ... mỉa mai rùa:

— Đồ chậm như sên! Mà mày cũng đòi tập chạy à?

b) Đặt cả câu hội thoại vào trong dấu ngoặc kép (« ... »). Câu hội thoại ghi theo cách này không bắt buộc phải viết xuống dòng.

Ví dụ:

Đác-uyn bình thần đáp: « Bác học không có nghĩa là ngừng học ».

Chú ý: Nếu trước câu hội thoại là một câu giới thiệu người hay vật nói, thì cuối câu đó (trước câu hội thoại) phải dùng dấu *hai chấm* (:)

GHÌ NHỚ

Câu hội thoại là câu nói trực tiếp của người hoặc vật (được nhân hóa) đang được nói đến trong một đoạn văn.

Câu hội thoại được ghi sau một dấu gạch ngang (—) ở đầu dòng, hoặc trong dấu ngoặc kép (« ... »).

III — Luyện tập:

A — Ở lớp:

1. Đọc diễn cảm hai đoạn văn có xen câu hội thoại ở mục I.

2. Chia thành câu đoạn văn sau đây, câu nào là câu hội thoại thì dùng dấu gạch ngang hoặc dấu ngoặc kép để ghi cho đúng.

Tôi chậm chạp hơn Toàn, Toàn thường nhắc tôi phải tập chạy tập nhảy đi chứ rồi Toàn khuyến khích và ép tôi chạy quanh sân vận động thị xã.

(Vũ Tú Nam)

B — Ở nhà:

3. Câu hội thoại có thể là câu kể, câu hỏi, câu cầu khiến hoặc câu cảm không?

** 4. Câu hội thoại khác với câu kể, câu hỏi, câu cầu khiến và câu cảm như thế nào?

5. Chia thành câu và ghi bằng dấu *gạch ngang* hoặc *dấu ngoặc kép* để phân biệt những câu hội thoại trong đoạn văn:

Từ nãy mãi quần bố bây giờ tôi mới đề ý mẹ ngồi yên nhìn bố mắt mẹ ươn ướt khi thấy tôi nhìn mẹ mới nói các con đề cho bố nghỉ một tí chứ!

(Xuân Sách)

ÔN TẬP CHƯƠNG II

I — Tổng kết nội dung chương II

Thứ tự	Khái niệm	Nội dung
1	Câu kể	- Kể lại sự việc hay tả cảnh vật - Cuối câu có một dấu chấm (.)
2	Câu hỏi	- Nêu sự việc cần thiết để người nghe trả lời. - Khi nói cần cất cao giọng ở cuối câu hoặc nhấn mạnh ở ý cần được trả lời. Khi viết cuối câu cần ghi dấu chấm hỏi(?).
3	Câu cầu khiến	- Nêu việc mong muốn hoặc đòi hỏi người nghe thực hiện. - Khi nói cần có giọng điệu thích hợp để cầu khiến. Khi viết, cuối câu cần ghi dấu chấm cảm(!)
4	Câu cảm	- Biểu lộ tình cảm của người nói. - Khi nói cần có giọng điệu riêng hợp với tình cảm, cảm xúc. Khi viết, cuối câu cần ghi dấu chấm cảm(!).
5	Câu hội thoại	- Câu hội thoại là câu nói trực tiếp của người hoặc vật (được nhân hóa) đang được nói đến trong một đoạn văn. - Câu hội thoại thường viết trong dấu ngoặc kép («...») hoặc đặt sau một dấu gạch ngang (-) đầu dòng.

III — Luyện tập :

A — Ở lớp :

1. Đặt mỗi loại 2 câu theo mục đích : kể, hỏi, cầu khiến và cảm.

2. Đọc diễn cảm đoạn văn có nhiều câu hội thoại trong bài I-u-ra (Từ « Một lần... » đến « ... trái tim em bé »).

B — Ở nhà :

3. Chép lại đoạn văn sau đây rồi chia thành câu và ghi dấu chấm câu cho thích hợp với mục đích nói của từng câu.

Trong đoạn văn, câu nào là câu kể, câu hỏi, câu cầu khiến và câu cảm ?

Cá heo giống tính trẻ em, thích nô đùa, thích được cõ vũ () Anh em ủa ra vỗ tay hoan hô () () A () Cá heo nhảy múa đẹp quá () () Thế là cá thích, nhảy vọt lên thật cao () Có chú quá đà, vọt lên boong tàu cách mặt nước đến một mét () Có lẽ va vào sắt bị đau, chú nằm im, mắt nhắm nghiền, phía đuôi bị rách một mảng () Một anh chiến sĩ đến nâng con cá lên hai bàn tay, nói nựng () () Có đau không chú heo () Lần sau, khi nhảy múa phải chú ý nhé, đừng nhảy lên boong tàu () ()

** 4. Chép lại đoạn văn sau đây, trình bày các câu hội thoại cho đúng cách thức và ghi dấu chấm câu thích hợp vào cuối mỗi câu.

Chim sâu nhiều thế nó bay tràn qua vườn cải cả đàn sà xuống liu tiu trên những luống rau trồng muộn Bé hỏi Chích Bông ơi Chích Bông, làm gì thế chim trả lời chúng em bắt sâu chim lại hỏi Bé chị Bé làm gì thế Bé ngân ra, rồi nói à... Bé học bài.

(Trích TÔ HOÀI)

BỘ PHẬN CHÍNH CỦA CÂU CÁC TỪ LOẠI CƠ BẢN

TIẾT 16

HAI BỘ PHẬN CHÍNH CỦA CÂU CHỦ NGỮ — VỊ NGỮ

I — Tìm hiểu bài:

Ở lớp 2 và lớp 3 các em đã được học về câu.

Hãy nhớ lại và trả lời các câu hỏi:

1. Những dòng sau đây đã thành câu chưa? Tại sao?

a) Cô giáo em.

b) Tô quốc ta.

c) Trường cấp I của chúng em.

d) Là học sinh giỏi trong lớp em

đ) Thời rất mạnh.

e) Học tập chăm chỉ để cô giáo và cha mẹ vui lòng.

2. Câu điển đạt ý trọn vẹn thường phải có đủ mấy bộ phận? Những bộ phận chính của câu là gì?

II — Bài học:

1. Chia câu thành hai bộ phận chính.

Ví dụ: Chúng em

xin cảm ơn cô ạ.

Bộ phận chính thứ nhất

Bộ phận chính thứ hai

2. Ghép hai bộ phận chính thành một câu:

Ví dụ:

Cô

chúc mừng các em

3. Đặt câu hỏi để tìm bộ phận chính.

Ví dụ:

— Tìm bộ phận chính thứ nhất:

(Ai?)

chúc mừng các em

— Tìm bộ phận chính thứ hai:

Cô

(làm gì?)

4. Thêm bộ phận chính vào một bộ phận chính khác cho thành câu đủ hai bộ phận chính:

Ví dụ.

Cô giáo em

— làm gì?

— thế nào?

thời rất mạnh.

— ai?

— (cái) gì?

(con) gì?

GHÌ NHỚ

Câu thường có hai bộ phận chính.

Bộ phận chính thứ nhất là chủ ngữ

Bộ phận chính thứ hai là vị ngữ.

III — Luyện tập:

A — Ở lớp:

1. Chia mỗi câu trong đoạn văn sau thành hai bộ phận chính:

« Con Nâu đứng lại. Cả đàn đứng theo. Tiếng gặm cỏ bắt đầu trào lên rào rào... Mẹ con chị Vàng ăn riêng một chỗ. Cu Tũn chốc chốc lại chạy tới ăn tranh mẩu cỏ của mẹ. Chị Vàng lại dịu dàng nhường cho nó. Đàn bò phủ vàng rực cả sườn đồi ».

(Gạch một gạch dọc giữa hai bộ phận chính của câu).

**** 2.** Ghép các bộ phận sau đây từng đôi một cho thành những câu và thành đoạn văn có ý nghĩa :

- Những con đường ở thôn Cảnh Dương
- hai bên đường
- trẻ em
- trai gái
- nhà cửa san sát
- cát mịn và thẳng tắp
- tung tăng đến trường
- kéo nhau đi đến các hợp tác xã sản xuất.

B — Ở nhà :

3. Làm theo yêu cầu bài tập số 2 :

- khẩu hiệu, biểu ngữ, cổng chào
- xe điện, ô tô, xích lô, xe đạp
- xuất hiện từ phố này sang phố khác
- công nhân, thanh niên, phụ nữ, các cụ già
- vãn nối đuôi nhau chạy
- tươi cười vẫy chào đoàn quân anh dũng
- mặc quần áo đủ màu sắc reo mừng tiếp đón anh bộ đội.
- cảnh đường phố
- càng thêm náo nhiệt
- thiếu nhi, học sinh

PHẦN III

CHÍNH TẢ

TIẾT 1

CHÍNH TẢ (nghe đọc)

I — Bài viết : Trung thu độc lập.
(Đêm nay... thăm thiết của các em)

II — Viết đúng

- Việt Nam, yêu quý.
- trại, trắng ngàn, soi sáng, làng mạc, nghỉ, man mác, quê hương, vắng vắng.

III — Luyện tập :

1. Tìm những chữ viết hoa trong bài. Tại sao phải viết hoa những chữ ấy?
2. Điền vào chỗ trống: i hoặc y
— ... êu Tổ quốc.

- Qu ... mến bạn bè.
- Cô... tá tiêm thuốc cho người bệnh.
- Cả lớp... m lặng nghe giảng.
- Bài học hôm nay rất l ... thú.

- Câu chuyện thật là k ... lạ.
- Cây qu ... i nhà em su ... i đổ vì gió bão.

**** 3.** Tìm và viết ra 2 chữ có chữ cái y đứng đầu chữ, 2 từ có chữ cái y đứng một mình.

* * Dành cho học sinh khá và giỏi.

IV — Ghi nhớ : Cách viết i và y

1. Các tiếng có vần i thì viết thống nhất bằng i (không viết y). Ví dụ : kì dị, lí do, mĩ thuật...

2. Y đứng một mình thì viết y (ví dụ : y tá, ý nghĩa, ý nghĩ, ý muốn), trừ một số trường hợp : âm i, i ạch, âm i, lộn i...

3. Chú ý : quýt (viết y), cũng giống như : suýt, nguyệt...

TIẾT 2

CHÍNH TẢ (nghe đọc)

I — Bài viết : Trò chơi lớp học.

... Con Bé gom mấy đứa em lại nói :

— Bây giờ chơi đi học nghen!...

Con Bé đánh vần từng tiếng.

Đàn em riu rít đánh vần theo.

Thằng Hiền ngong nghịu, lúng túng nói không kịp hai đứa lớn. Con Anh ngoe ngoáy bao giờ cũng giành phần đọc xong trước. Nó ngồi trên ghế, hai má núng nính, ửng da mặt, ngoắt qua ngoắt lại. Con Thanh nhìn con Anh bằng đôi mắt nghiêng nghiêng không thêm chấp...

Theo Nguyễn Thi
(Mẹ vắng nhà)

Chú giải :

Nghen : nghe không.

II — Viết đúng :

— Những tiếng bắt đầu bằng phụ âm :

+ ng : ngoe ngoáy, ngồi, ngoắt qua ngoắt lại.

+ ngh : nghen, (ngong) nghịu, nghiêng nghiêng.

+ g : gom.

+ gh : ghế.

— riu rít, giành phần, núng nính, đánh vần, ửng da mặt, nhìn, đôi mắt.

III — Luyện tập :

1. Nhận xét :

— Phụ âm g và ng thường đứng trước những nguyên âm nào ?

— Phụ âm gh, ngh thường đứng trước những nguyên âm nào ?

2. Điền vào chỗ trống : g hoặc gh, ng hoặc ngh.

— Con... à... ủ dưới... ốc cây... ô.

— ... e thuyền lên thác xuống... ềnh.

— ... ờ... ệch; ... ó... ần; ... ông... ềnh; ... iêng... ả!
... ềnh... ăng;...êu... ao.

IV — Ghi nhớ :

Phụ âm ngh, gh đứng trước các nguyên âm : e, ê, i (ví dụ : ghế, nghe, nghệ, ghi...), còn phụ âm ng, g đứng trước các nguyên âm khác.

TIẾT 3

CHÍNH TẢ (so sánh)

Phân biệt ch với tr

I — Bài viết : Chú Chín.

Chú Chín không xuống thuyền mà đi dọc bờ sông.

Miền Trung đất nghèo có những chiều đông đẹp lạ. Khí trời xanh trong như mùa thu, nắng tỏa vàng mặt ong mới rớt, gió chỉ đủ lạnh để giục trẻ em chạy nhảy chung quanh bầy trâu... Chú Chín bước chầm chậm nhìn quanh. Mảnh mặt trời bẽ đôi đặt trên núi nhả một luồng lửa cháy rừng rực qua sông, xoay theo chú như một ánh mắt cười lấp láy...

Theo Phan Tử
(Gia đình Mả Bầy)

II — Nhận xét :

1. Những chữ nào viết bằng phụ âm đầu *ch* ?
2. Những chữ nào viết bằng phụ âm đầu *tr* ?

III — Phân biệt *ch* với *tr*.

Đọc đúng, viết đúng chính tả những từ sau đây :

<i>ch</i>	<i>tr</i>
1. <i>chú</i> (<i>chú</i> bác, <i>chú</i> ý, <i>chú</i> thích, <i>chú</i> trọng)	— <i>trú</i> (<i>trú</i> ăn, <i>trú</i> chân, <i>trú</i> quán)
2. <i>chiều</i> (<i>buổi chiều</i> , <i>chiều</i> gió, <i>chiều</i> chuộng)	— <i>triều</i> (<i>thủy triều</i> , <i>triều</i> đình)
3. <i>chung</i> (<i>chung</i> quanh, <i>chung</i> kết)	— <i>trung</i> (<i>trung</i> bình, <i>trung</i> thành, <i>trung</i> thu, <i>trung</i> đội)
4. <i>chong</i> (<i>chong</i> đèn, <i>chong</i> chóng)	— <i>trong</i> (<i>trong</i> trẻo, <i>trong</i> ngoài, <i>trong</i> lúc)

IV — Luyện tập :

1. Điền *ch* hoặc *tr* vào chỗ trống :
 — ... a tôi ngồi ... ên ... ông ... e nói ... uyện
 ... ông ... uối với ... ú ... ín.
 — ... ư a đến ... ư a mà ... ời đã nắng ... ang
 ... ang
 — ... ong ... an mẹ em đề : ... én bát, ... ai lọ, xoong ... ảo.

* 2. Bài tập vui :

a) Đặt một câu ngắn trong đó có nhiều chữ viết bằng phụ âm đầu *ch* (nhưng không được có chữ nào viết bằng phụ âm đầu *tr*). Ví dụ : Chị Chính cho cháu một quả chuối chín.

b) Cũng làm như vậy với những chữ viết bằng phụ âm đầu *tr*.

* Bài tập ở nhà.

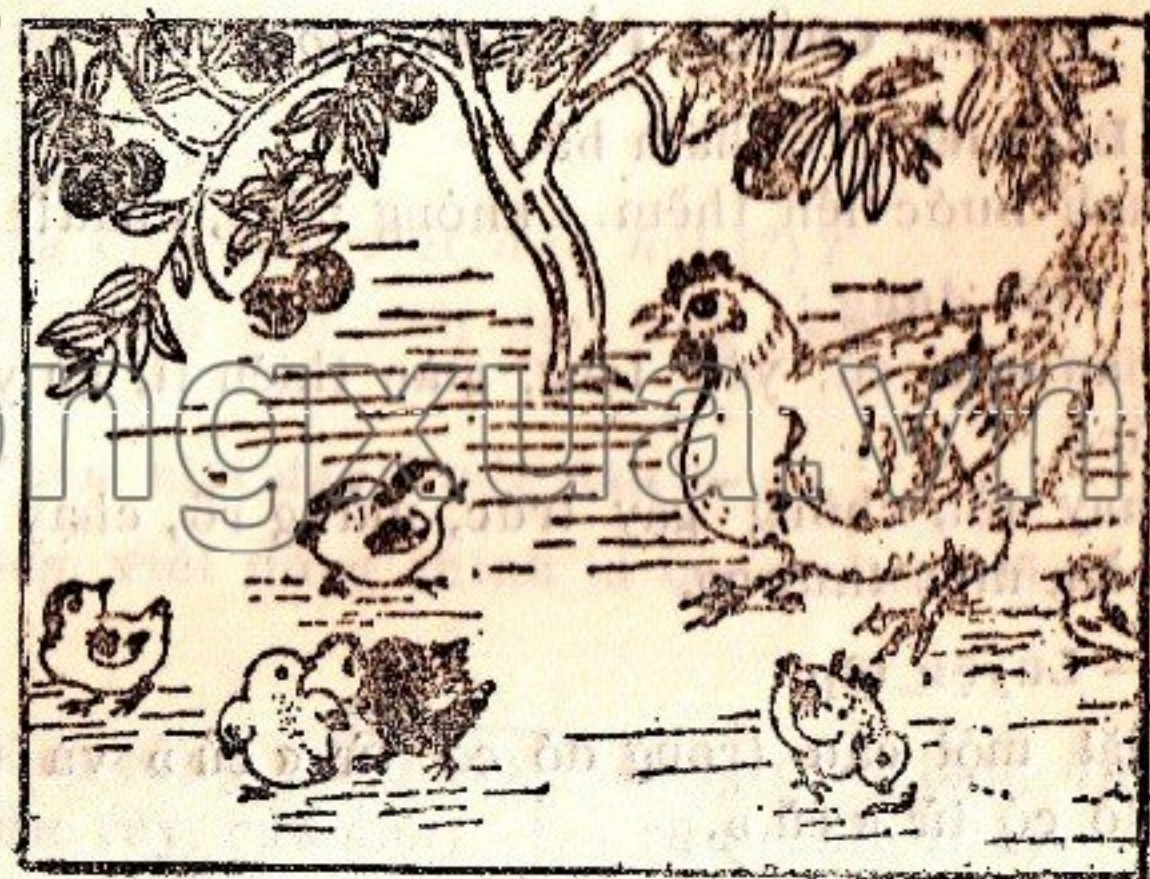
Ví dụ : Trường trung học vừa học vừa làm trồng tre trong trại sản xuất.

V — Ghi nhớ :

1. Một số từ chỉ người có quan hệ gia đình, họ hàng thường viết bằng phụ âm đầu *ch* (ví dụ : cha, chú, chị, chông, cháu, chắt, chít...).

2. Một số từ chỉ đồ dùng trong gia đình thường viết bằng phụ âm đầu *ch* (ví dụ : chai, chông, chén, chan, chiếu, chăn, chổi, chảo, chậu...).

3. Một số từ chỉ vị trí thường viết bằng phụ âm đầu *tr* (ví dụ : trên, trước, trong...).



Trưa mùa hè trời nắng chang chang, mấy chú gà con đang tranh mỗi dưới gốc cây chanh.

TIẾT 4

CHÍNH TẢ (*tr* nhớ)

I — Bài viết : Việt Nam thân yêu.
(viết 10 câu đầu)

II — Viết đúng

Việt Nam, mệnh mông, thân yêu, đất nghèo, Trường Sơn, rập rờn

— Biên lúa, sớm chiều, gái trai, đất nước, nhuộm bùn, chim, vất vả, máu chảy.

III — Luyện tập:

1. Tìm và viết ra 3 danh từ riêng về địa lí.
2. Viết 2 từ có vần «iu» và 2 từ có vần «iêu», đặt câu với những từ đó.

TIẾT 5

CHÍNH TẢ (nghe đọc)

I — Bài viết: Về thăm bà.

(Thanh bước lên thềm... không nằng, cháu!)

II — Viết đúng:

— gian nhà cũ, yên lặng, giàn thiên lí, âu yếm, làn tóc trắng.

— thay đổi, chống gậy trúc, mừng rỡ, chạy lại gần, nhai trầu, mến thương.

III — Luyện tập:

1. Đặt một câu trong đó có từ «củ» và một câu trong đó có từ «cũ».

2. Điền vào chỗ trống: vần «ây», vần «ay» hoặc vần «ai».

— Th... giáo d... học sinh đọc h..., viết đúng.

— Qu... búa; qu... quần, qu... phim.

— Quyết nhà ai chín đồ c...

— Hỡi em đi học h... h... má tròn.

** — Một m... ai chớ bỏ ai

— Chỉ thêu nên gấm sắt m... nên kim

TIẾT 6

CHÍNH TẢ (so sánh)

Phân biệt? với ~

I — Bài viết: Viết đúng các từ có dấu hỏi (?) hoặc dấu ngã (~) trong những câu sau:

1. Tối nào em cũng làm bài, học bài.
2. Bài văn không có câu nào viết lủng củng.
3. Hằng ngày, các bạn trẻ phải năng tập thể dục, tắm rửa sạch sẽ để cho thân thể được khỏe mạnh.
4. Những con bói cá mở dài, lông sặc sỡ. Những con cuốc đen trùi trùi len lỏi giữa các bụi ven bờ.

II — Nhận xét:

1. Những chữ nào viết dấu hỏi (?)?
2. Những chữ nào viết dấu ngã (~)?

III — Phân biệt dấu ? với dấu ~:

Đọc đúng, viết đúng chính tả các từ sau đây:

- | | |
|--|------------------------------------|
| 1. <u>củng</u> (lủng củng, củng cố) | — <u>cũng</u> (cũng làm, cũng vậy) |
| 2. <u>rữa</u> (tửa ráy, rửa ảnh) | — <u>rữa</u> (chín rữa) |
| 3. <u>sẻ</u> (chim sẻ, sẻ áo nhường cơm) | — <u>se</u> (sạch se, nói se se) |
| 4. <u>sở</u> (trụ sở, sở dĩ, sở thích) | — <u>sỡ</u> (áo quần sặc sỡ) |

IV — Luyện tập:

1. Viết chính tả: Anh em.

Anh em đã học lớp bảy. Sáng nào anh cũng dậy sớm, tập thể dục, tắm rửa sạch sẽ. Thân thể anh rất nở nang, cân đối. Ở lớp anh học giỏi, giữ gìn sách vở cẩn thận,

chăm chỉ học hành. Về nhà anh đỡ dần cha mẹ, dạy dỗ em bé, chẳng làm điều gì phiền lòng cha mẹ.

**** 2.** Làm thế nào để biết chắc chắn rằng từ « nghỉ » (nghỉ hè) viết dấu ? (chứ không viết dấu ~). Còn « nghĩ » (suy nghĩ) thì viết dấu ~.

TIẾT 7

CHÍNH TẢ (trí nhớ)

I — Bài viết : Thương ông.

(Viết 20 dòng).

II — Viết đúng :

- Thương ông, chống gậy, ngoài sân, âu yếm.
- Nhăn nhó, sung sướng, cúi xuống, xoa đầu, khắp khiêng, nhắc chân, lon ton, nhanh nhẩu, quăng, quên.

III — Luyện tập :

1. Tìm và viết ra 3 từ có vần « ui » (cúi xuống), 3 từ có vần « uoi » (tuổi trẻ).
2. Nhắc hay nhấc ?
 - Thầy giáo . . . nhờ học sinh làm bài đầy đủ.
 - Mẹ em . . . thúng gạo đặt vào quang.
 - Không nên . . . bài cho bạn.
 - . . . tấm phản lên để quét nhà.

TIẾT 8

CHÍNH TẢ (nghe đọc)

I — Bài viết : Con chuồn chuồn nước.

(Ồi chao! . . . bay vọt lên)

II — Viết đúng :

- chuồn chuồn nước, màu vàng, giấy bóng, bay vọt lên.
- rung rung, long lanh, mỏng, phân vân, khẽ.

III — Luyện tập :

1. Dùng mỗi từ sau đây đặt thành câu :

rung, dung ; mắc, mắt ; chuồn, chuồng ; ngả, ngã.

2. ong hay ông ?

b . . . đèn, cá b . . ., b . . . nhóang, c . . . nhân,

c . . . cộng, c . . . queo, l . . . s . . ., l . . . c . . . rất đẹp, nước tr . . . xanh, r . . . rêu, chó chạy r . . .

TIẾT 9

CHÍNH TẢ (so sánh)

Phân biệt d với gi

I — Bài viết : Thầy giáo em.

Thầy giáo em tuy đã già nhưng da dẻ vẫn hồng hào vì thầy chăm tập thể dục và giữ gìn sức khỏe. Giọng nói của thầy sang sảng, dăng đi nhanh nhẹn. Thầy dạy rất dễ hiểu, giảng bài rất hấp dẫn. Thầy luôn luôn dịu dàng với chúng em. Em nào giỏi thầy khen. Em nào không hiểu bài, thầy giảng giải cho thật hiểu.

II — Nhận xét :

1. Những chữ nào viết bằng phụ âm đầu d ?

2. Những chữ nào viết bằng phụ âm đầu gi ?

III — Phân biệt d với gi :

Đọc đúng, viết đúng chính tả những từ sau đây :

d	gi
1. da (da thịt, da gà, da trời)	— gia (gia đình, gia hạn, gia công, gia vị, tăng gia)
2. dũ (thú dũ, dũ dội)	— giữ (giữ gìn, giữ nhà)
3. dải (dải rút)	— giải (giảng giải, giải toán, giải phóng, giải trí)
4. dục (đức dục, thề dục)	— giục (thúc giục, giục giã)

IV — Luyện tập :

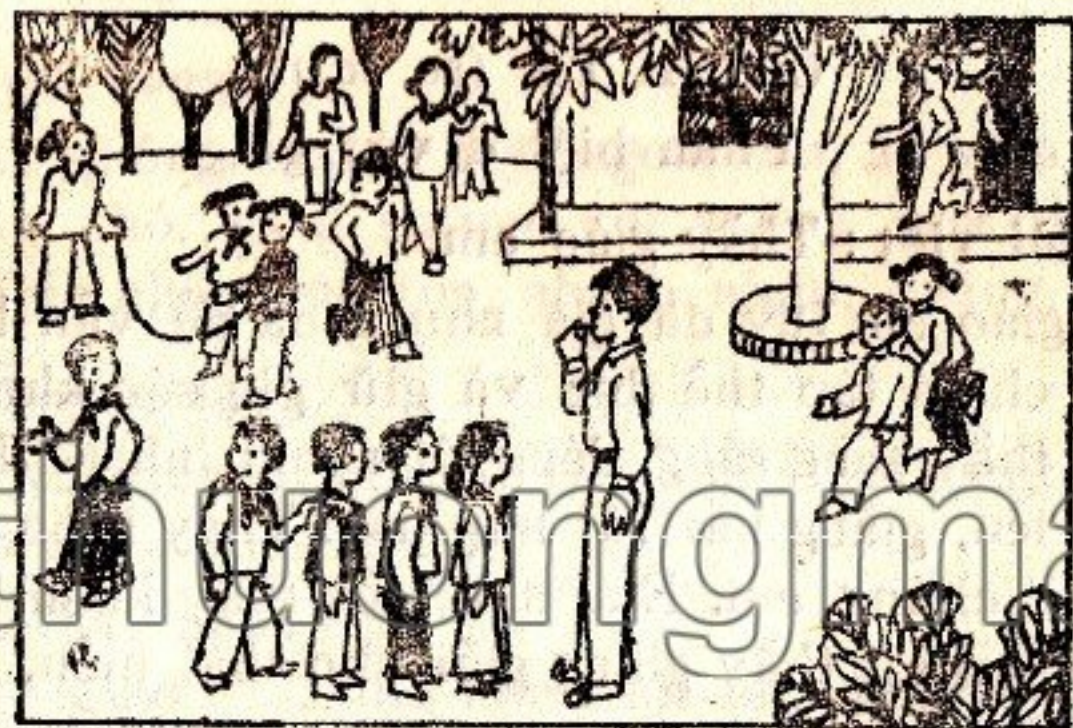
1. Chọn một trong hai chữ trong ngoặc đơn điền vào chỗ trống.

— Anh ấy... cho tôi một con... (dao, giao)

— Trong... lát, anh ấy đã buộc xong sợi... thép. (dây, giây).

— Thầy giáo... chúng em ra sân tập thể... (dục, giục)

— Phải đề... tiền mua sách báo, chớ nên tranh... nhau, (giành, dành)



Thầy giáo... chúng em ra sân tập thể...

*2. Tìm và viết ra 3 từ viết bằng phụ âm đầu « d » và 3 từ viết bằng phụ âm đầu « gi »

V — Ghi nhớ :

Phụ âm đầu « d » thường đứng trước những vần bắt đầu bằng oa, uê, âu, uy. Ví dụ : dọa nạt, doanh trại, duy trì, duyệt binh, duyên dáng, duênh nước.

TIẾT 10

CHÍNH TẢ (trí nhớ)

I — Bài viết : Trên hồ Ba Bể.
(viết cả bài)

II — Viết đúng :

— hồ Ba Bể, thuyền, họa, bông bênh, khua.

— lá rừng, trời lặng lẽ, rung rinh, se sẽ, bóng núi, tiếng chim, quanh quất, thăm, chẳng muốn về.

II' — Luyện tập :

1. Phân biệt :

— lặng hay nặng ; ... lẽ, ... nề.

— rừng hay dùng : ... chân lại, lửa cháy... rực

— gió hay dó : ... lay cây...

2. Tìm và viết ra 3 từ có vần « ưót », 3 từ có vần « ước »

TIẾT 11

CHÍNH TẢ (nghe đọc)

I — Bài viết : Đường đi Sa Pa.
(Hôm sau... đất nước ta).

II — Viết đúng :

— Sa Pa, thoắt, khoảnh khắc, tuyết, lay ơn, lá vàng, nông nản.

— rơi, diệu kì, dành, gió xuân hây hây, lác đác, long lanh, đất nước, món quà.

III — Luyện tập :

1. Điền vào chỗ trống : *uyêt* hay *iêt*

— Thương tiếc các l... sĩ.

— Đoạn văn tả cảnh t... rơi hay t...

— S... chặt tay nhau.

— Q... tâm học thật giỏi.

— Thời t... xấu, nhưng bộ đội vẫn cứ d... binh.

2. Phân biệt « lờng » với « nông ».

CHÍNH TẢ (sổ sánh)

Phân biệt **r** với **d** và **gi**

I — Bài viết: Có một chú chim sâu.

Một buổi sáng, chú chim sâu giật mình thức giấc, bỗng ngõ ngàng thấy ngay trước tổ rung rinh một cảnh hoa trắng: cảnh hoa mạn. Khắp vườn chưa có cây nào đã ra hoa. Bông hoa trắng giản dị, hiền lành mà ngời sáng cả bầu trời đông còn giá rét. Cảnh hoa mạn trắng xinh, rí rào như có ý nói: Mùa xuân sắp thức giấc rồi!

Theo Nguyễn Kiên
(Chú đất nung)

II — Nhận xét:

1. Những chữ nào viết bằng phụ âm đầu **r**?
2. Những chữ nào viết bằng phụ âm đầu **d**?
3. Những chữ nào viết bằng phụ âm đầu **gi**?

III — Phân biệt r với d và gi:

— Đọc đúng, viết đúng chính tả các từ sau đây:

gi	d	r
1. giật (giật mình, điện giật, giật lùi, giật chuông, giần giật)	— dật (dật dờ)	— không có
2. giá (giá rét, băng giá, giá sách, giá cả, danh giá, đồ giá)	— không có	— rá (rá vo gạo)
3. gì (việc gì)	— dì (dì, cô)	— rì (rì rào, xanh rì)
4. gia (gia đình, tăng gia, gia hạn)	— da (da thịt, da dẻ, da diết)	— ra (ra vào, ra sức, ra vẻ, ra rả)

IV — Luyện tập:

1. Điền vào chỗ trống: **r, d, hay gi.**
— Ngoài đường có tiếng ... ao hàng.
— Tôi mua một con ... ao nhíp để ... ọc... ấy.
— Hợp tác xã ... ao ... ao ... ựa cho cửa hàng mậu dịch.

— ... ao này trời ... ết quá, mọi người ... un cầm cập.

— Phải luyện tập cho sức khỏe được ... ẻo ... ai, tinh thần được ... ần ... ỏi.

*2. Viết 2 từ lấy âm **r** (ví dụ: rì rào, rên rì) hai từ lấy âm **d** (ví dụ: đồn dập), 2 từ lấy âm **gi** (ví dụ: giữ gìn, giấu giếm,...)

V — Ghi nhớ:

— Một số từ lấy âm bắt chước tiếng động thường được viết bằng phụ âm đầu **r**. Ví dụ: (mưa rơi) rả rích, (tầm ần) rào rào, (nước chảy) róc rách, (tiếng đàn) réo rắt, (bước chân) rầm rập, (sóng vỗ) rì rào, ...



Cảnh hoa mạn rung rinh, rì rào như muốn nói: Mùa xuân sắp thức giấc rồi!

CHÍNH TẢ (trí nhớ)

I — Bài viết : Đi thuyền trên sông Đáy.
(viết cả bài).

II — Viết đúng :

— sông Đáy, thuyền chạy, cót két, Tiên Rồng, nhuộm, giang sơn, hàn hoàn.

— dòng sông, lòng riêng, rặng đông, chèo, lo sao, lặng ngắt, vắng teo, thuyền nan, hoàn toàn.

III — Luyện tập :

1. Viết 5 chữ có **e** đứng đầu và 5 chữ có **k** đứng đầu.
Nhận xét xem **e** đứng trước nguyên âm nào ? **k** đứng trước nguyên âm nào ?

2. Điền vào chỗ trống: vần « **uem** » hay « **uôm** ».

— Áo quần sạch sẽ, tinh t...

— Những cánh b... trắng trên mặt biển xa trông như đàn b... lượn giữa trời xanh.

— Bạn Nam l... được một mảnh vải nh... xanh rất đẹp và đã đem trả lại cho người đánh rơi.

****3.** Viết 3 từ có vần « **ăt** », 3 từ có vần « **ăc** », đặt câu với những từ đó.

IV — Ghi nhớ :

Người ta viết **k** trước các nguyên âm : **e, ê, i** (ví dụ : két, kê, kích), và viết **e** trước các nguyên âm khác.

CHÍNH TẢ (so sánh)

Phân biệt **nh** với **d** và **gi**

I — Bài viết :

Viết đúng các từ có phụ âm đầu **nh, d, gi** trong các câu sau :

1. Xóm em tuy nhỏ nhưng thường nhộn nhịp.

2. Di tôi mua một con dao nhíp rất đẹp.

3. Bộ đội đang diễn tập ngoài bãi.

4. Thầy giáo giảng cho học sinh hiểu thế nào là quân đội nhân dân.

5. Về mùa mưa, đường sá thường lầy lội, nhớp nháp.

II — Nhận xét :

1. Những chữ nào viết bằng phụ âm đầu **nh** ?

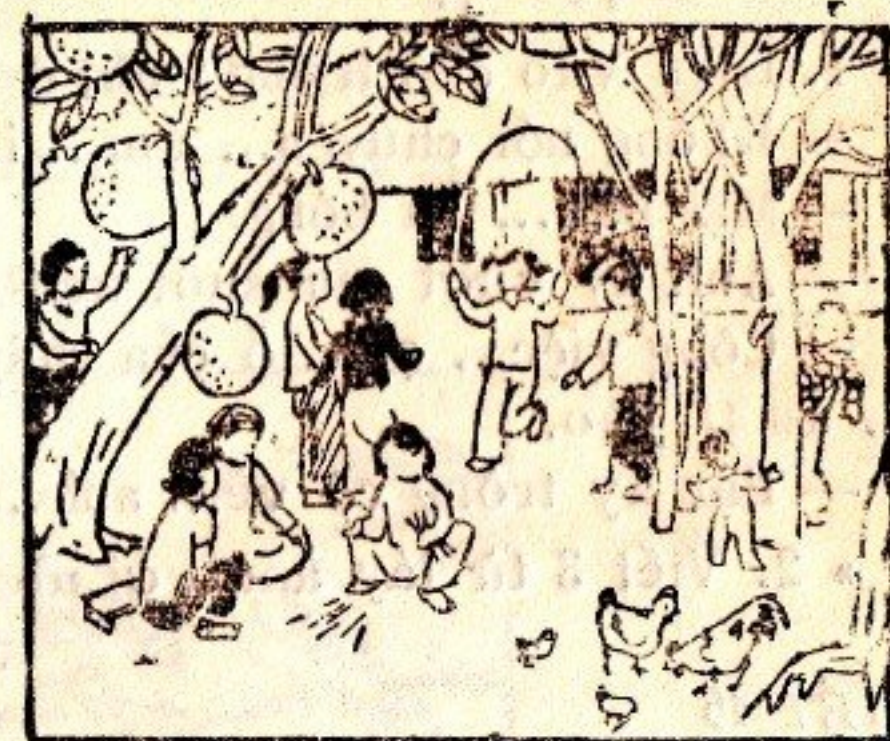
2. Những chữ nào viết bằng phụ âm đầu **d** ?

3. Những chữ nào viết bằng phụ âm đầu **gi** ?

III — Phân biệt : **nh** với **d** và **gi**.

Đọc đúng, viết đúng chính tả những từ sau đây :

nh	d	gi
1. nháo (nháo nhác, nháo nhào, nhâng nháo)	— không có	— giáo (thầy giáo, giáo dục, tôn giáo, giàn giáo)
2. nhì (hạng nhì, nhì nhắng)	— dì (cô, dì)	— gì, (cái gì, việc gì)
3. nhao (nhao nhao)	— dao (guom dao)	— giao (giao hàng, giao thiệp, giao thông, giao chiến)
4. nhíp (nhộn nhíp, nhíp nhàng nhíp cầu).	— díp (díp may)	— không có



Xóm em tuy nhỏ nhưng thường nhộn nhịp

IV — Luyện tập :

- Điền vào chỗ trống: nh, d hoặc gi.
 - Không nói chuyện... ăm... í.
 - Mặt bàn... ần bóng.
 - Anh ấy vượt qua suối một cách... ể... àng.
 - Công việc... ạy... ố của thầy... áo thật không đơn... ầu tí nào.
 - Bạn ấy trông có vẻ... anh... ẹn.
- * 2. Viết 3 từ lấy âm với nh (ví dụ: nhộn nhịp,...)

TIẾT 15

CHÍNH TẢ (trí nhớ)

I — Bài viết : Mưa xuân trên biển.
(viết cả bài).

II — Viết đúng :

- Mưa xuân trên biển, thuyền yên bãi, vệt mưa dài
giữa nước, màu mây.
- dăm, thăm thẳm, lúa thừa, chân trời, kín mũi, về
bến cảng, cây buồm.

III — Luyện tập :

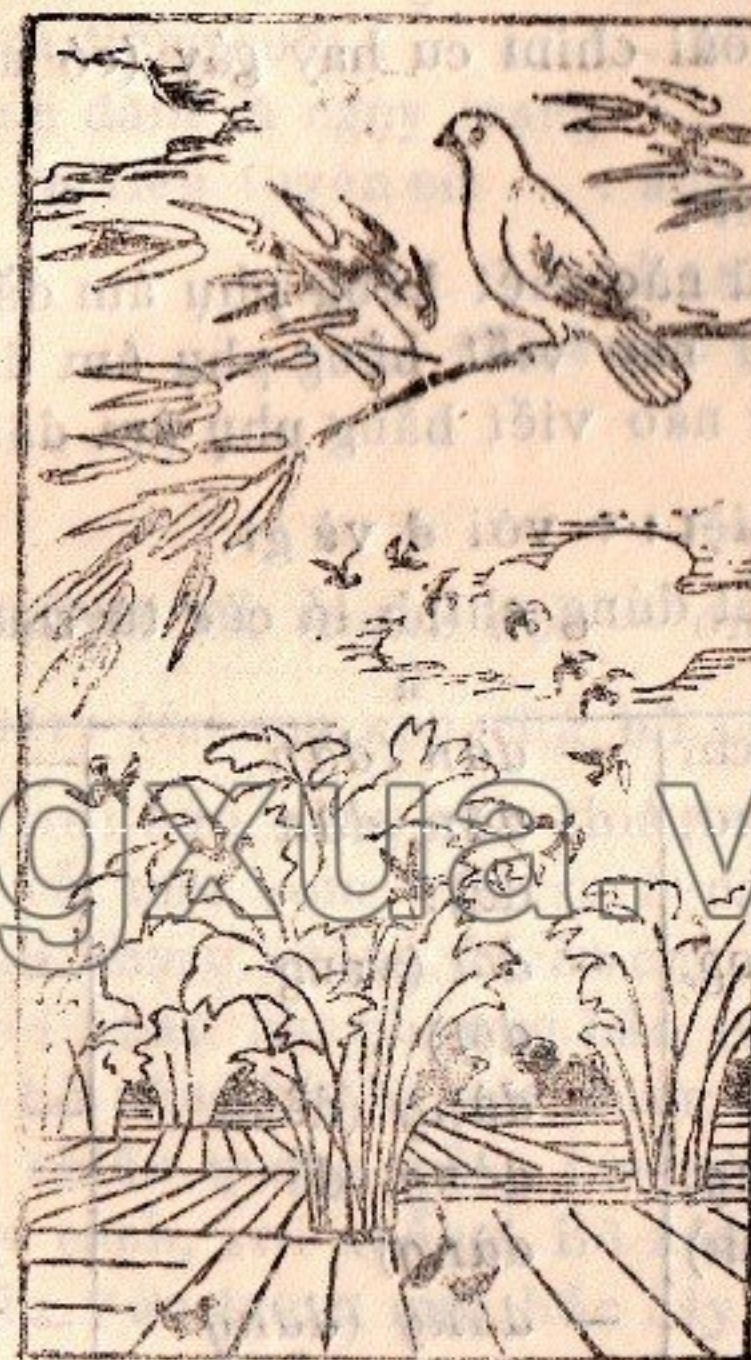
- Điền vào chỗ trống: « uyên » hay « iên ».
 - chiếc th ; ch . . . tranh ; nói ch
 - một ch tàu; dấu h ; h lành.
 - l tiếc ; học sinh t t
 - vô t tr hình.
- Tìm và viết ra 3 từ có vần « uân » và đặt câu với
mỗi từ đó.

TIẾT 16

CHÍNH TẢ (so sánh)

Phân biệt v với d và gi

I — Bài viết : Chim gáy.



Chim gáy vẽ, bay vùn quanh,
vòng trên các ngọn tre.

Khi ngoài đồng đã đông người gặt thì có chim gáy vẽ
bay vùn quanh, vòng trên các ngọn tre.

Chim mái vôi vàng xuống trước. Cái đuôi lái lượn
duyên dáng xòe như múa.

Con đực còn nán lại trong bờ tre, đứng đỉnh cất giọng
gáy vang thêm một hồi dài. Xong rồi anh chàng mới

thững thỉnh bước ra, uốn cái ngực lưng linh cườm biếc, lượn nhẹ với cả đàn đương ẩn giữa ruộng vắng, khuất, gần chân tre.

Theo Tô Hoài
(Đàn chim gáy)

Chú giải :

Chim gáy : loài chim cu hay gáy (có nơi gọi là con cu gáy).

II — Nhận xét :

1. Những chữ nào viết bằng phụ âm đầu **v** ?
2. Những chữ nào viết bằng phụ âm đầu **d** ?
3. Những chữ nào viết bằng phụ âm đầu **gi** ?

III — Phân biệt : v với d và gi.

Đọc đúng, viết đúng chính tả các từ sau đây :

v	d	gi
1. v ẫn (v u n cái cối, v u n thợ, đánh v u n)	— d ần (d u n dần, d u n d u n d u n)	— gi ần (gi u n s u ng, gi u n gi u n)
2. v ội (v u i v u ng, v u i v u i)	— d ội (v u ng d u i)	— gi ội (gi u i nước)
3. v àng (v u ng b u c, m u u v u ng, chim v u ng anh)	— d àng (d u nh d u ng, d u i d u ng)	— gi àng (ô u ng gi u ng — ô u ng tr u i)
4. v ang (ti u ng v u ng, v u ng d u i)	— d ang (d u ng tay, c u d u ng, c u d u ng, d u i d u ng)	— gi ang (gi u ng s u n, n u ng gi u ng)

IV — Luyện tập :

1. Chọn một trong những từ trong ngoặc đơn điền vào chỗ trống :

— ... này người ta hay ... ngựa để kéo xe (dùng, vùng).

- Chú tôi ... tôi đi xem ... sữa bò. (vắt, dắt)
- Tôi ... quyền ... ra xem lại bài. (giở, vở)
- Xin ... thiệu ... các bạn một quyền truyện hay tuyệt ... (với, giới, vời).

2. Điền vào chỗ trống **v**, **d** hoặc **gi**

Rừng xa ... ọng tiếng chim gù
Ngân nga tiếng suối ... i ... u ... ó ngân.
Mùa xuân đâm lá nguyệt trang
Đường ra tiền tuyến nở ... àng hoa mai.

Trích Lê Anh Xuân
(Hành quân giữa rừng xuân)

TIẾT 17

CHÍNH TẢ (nghe đọc — ôn tập)

I — Bài viết : Hai mẹ con chú bồ nông.

Phải năm trời hạn, nóng như thiêu như đốt. Như bị đồ nghiêng, cả một vòm trời xanh ngầu ngất rớt mãi ánh nắng chói chang xuống, khiến cho mọi nhà bồ nông hốt hoảng gọi nhau lên phương bắc tránh nắng. Có hai mẹ con chú bồ nông kia bị nạn. Trên đường đi, bồ nông mẹ bị nắng chiếu quá mắt, lao phải cành gai tre, suýt nữa gãy cánh, rơi xuống. Bồ nông con đỡ mẹ dậy rồi dìu mẹ ẩn vào trong một hốc cây, ngày ngày chăm sóc cho mẹ chóng khỏi...

Theo Phong Thu
(Bồ nông có hiếu)

Chú giải :

— **Bồ nông :** loài chim mình to, mỏ dài, dưới cổ có một cái bướu để đựng cá bắt được. Đến mùa nắng loài chim này thường rời phương nam lên phương bắc để tránh nắng.

II — Bài tập :

1. Em hãy cho biết trường hợp nào thì viết phụ âm đầu ngh ? Khi nào thì viết ng ? Cho ví dụ.
2. Chọn một trong những câu hỏi sau đây :
 - a) Hãy phân biệt « chỏi » với « trỏi » (khi nào thì viết chỏi ? khi nào viết trỏi ?)
 - b) Hãy phân biệt « đồ » với « đở »
 - c) Điền vào chỗ trống : nh, gi, d, v, r
— Mẹ đã đi làm . . . ời.
— Sách . . . ở của bạn thật . . . ời . . . ào.
— Sách này . . . á . . . ẻ, . . . ẽ mua.
— Đi học . . . ở mang theo . . . ẻ lau bảng con.
— . . . a . . . ào lớp phải xin phép.
— Hạt . . . ẻ ăn rất ngon.
— Được học . . . ẻ cũng rất thích.

PHẦN IV

TẬP LÀM VĂN

TIẾT 1

TẢ ĐỒ VẬT

Quan sát và tìm ý

I — Đề bài :

Em hãy tả chiếc cặp sách của em (hoặc của bạn em..)

II — Yêu cầu :

Trước hết, em cần đọc kĩ đề bài, gạch dưới những từ quan trọng để có hướng quan sát đúng. Sau đó, em thực hiện tốt mấy yêu cầu sau đây :

1. Em đặt chiếc cặp trước mặt em và quan sát kĩ. Em có thể cầm cặp lên, xoay nhìn các phía, xoa tay vào một cặp xem có trơn hay ráp, bật mẫu khóa nghe xem tiếng nó kêu thế nào...

2. Em ghi vào vở nháp những điều quan sát được (nhận xét thấy gì ghi thế ấy, nhận xét đến đâu ghi luôn đến đó). Ví dụ : Thấy cặp làm bằng gì ? Còn mới hay đã cũ ? Hình dáng thế nào ? To, nhỏ ra sao ? Có màu sắc gì ? Thấy những bộ phận nào của cặp ? Từng bộ phận có những nét gì nổi bật ?

3. Em viết thành câu về những nhận xét cụ thể ấy.

III — Ghi nhớ :

Muốn tả một đồ vật gì, trước hết phải quan sát trực tiếp đồ vật ấy.

Quan sát kĩ, bằng nhiều giác quan (mắt nhìn, tay sờ, tai nghe...) thì tìm được nhiều ý để tả đúng và cụ thể.

TẢ ĐỒ VẬT

Quan sát và xếp ý
(phần Thân bài)

I — Đề bài:

Em hãy tả chiếc cặp sách của em (hoặc của bạn em...).

II — Yêu cầu:

1. Em quan sát kĩ lại một lần nữa chiếc cặp em đã tả, xem nó có những bộ phận nào? (bên ngoài? bên trong?). Các bộ phận ấy theo ý em nên trình bày lần lượt theo thứ tự như thế nào là thích hợp? Em ghi tên các bộ phận theo thứ tự đó vào vở nháp để làm thành dàn ý cho phần Thân bài (tức là phần chính: trực tiếp tả chiếc cặp). Trong phần Thân bài, đoạn tả từng bộ phận này, em đặt trước hay sau đoạn tả cái cặp nhìn bao quát chung?

2. Em soát lại bài kí trước em đã viết trong vở nháp thấy có bộ phận nào của chiếc cặp chưa nói đến thì ghi thêm nhận xét; ở mỗi bộ phận có nét nào em mới thấy thêm thì cũng ghi tiếp cho đầy đủ hơn.

3. Căn cứ vào cách dàn ý em đã chọn, em sắp xếp lại tất cả những nét tả cặp đã ghi trong vở nháp rồi chép chính thức sang vở Tập làm văn.

III — Ghi nhớ:

Để quan sát một đồ vật, ta thường nhìn toàn bộ một lượt rồi sau mới xem xét sâu vào từng phần của đồ vật đó. Vì thế dàn ý trong phần Thân bài tả đồ vật thường là:

+ Tả bao quát chung cả đồ vật.

+ Tả tỉ mỉ từng bộ phận theo một thứ tự thích hợp do em tự chọn (từ ngoài vào trong, từ trên xuống dưới...)

TẢ ĐỒ VẬT

Mở bài và Kết luận

I — Đề bài:

Em hãy tả chiếc cặp sách của em (hoặc của bạn em...).

II — Yêu cầu:

Em suy nghĩ và viết vào vở nháp từ 2 đến 3 câu để giới thiệu chiếc cặp sách em định tả. Ví dụ: Em đã có chiếc cặp ấy từ bao giờ? Em mua hay ai mua cho? Mua ở đâu? Vào dịp nào? (Nếu cặp đó em mượn thì mượn của ai? để làm gì?).

2. Em suy nghĩ và viết vào vở nháp từ 2 đến 4 câu nói rõ tình cảm và ý nghĩ của em đối với chiếc cặp em đã tả. Ví dụ: Em có thích cái cặp đó không? Tại sao? Em dùng cặp, giữ gìn cặp như thế nào?

3. Sau khi được thầy giáo (cô giáo) sửa chữa chung ở lớp, em rút kinh nghiệm, sửa lại phần Mở bài và phần Kết luận của em trong vở nháp rồi chép chính thức sang vở Tập làm văn.

III — Ghi nhớ:

Dàn bài chung của bài văn tả đồ vật gồm ba phần:

1. Mở bài: Giới thiệu, báo trước sẽ tả đồ vật gì? Ví dụ? Trông thấy nó ở đâu? Lúc nào? Hoặc: Có nó từ bao giờ? Trong dịp nào (Mở bài nên ngắn, tự nhiên).

2. Thân bài: + Tả bao quát chung
+ Tả từng bộ phận của đồ vật theo một thứ tự thích hợp.

3. Kết luận: Nêu cảm nghĩ đối với đồ vật đã tả.
(Kết luận cần gọn và chân thật).

TẢ ĐỒ VẬT

Bài làm viết tại lớp

I — Đề bài.

Em hãy tả cái bàn em ngồi học ở nhà.

II — Yêu cầu:

Trước khi đến lớp làm bài, em cần chuẩn bị thật tốt bằng cách áp dụng những điều đã học về cách làm bài văn tả đồ vật (tìm hiểu đề bài — quan sát — tìm ý — xếp ý...). Cụ thể, cần làm những việc sau đây:

1. Em quan sát bao quát một lượt xem cái bàn học của em ở nhà, nhìn chung có những nét gì đáng chú ý? (Kiểu bàn? Bàn mới hay cũ? Loại gỗ? Màu gỗ? Đề mộc, sơn hay đánh bóng? Hình dáng? Kích thước?... Nhận xét thấy gì em ghi ngay vào vở nháp (chỉ ghi ý chưa cần viết thành câu).

2. Em quan sát tiếp xem: Bàn có những bộ phận nào? Nên trình bày các bộ phận ấy theo thứ tự nào? Bộ phận nào nên tả tỉ mỉ?

Căn cứ vào thứ tự đã chọn ấy, em lần lượt quan sát kĩ từng bộ phận (quan sát bằng nhiều giác quan). Nhận xét thấy gì em ghi vào vở nháp cho khỏi quên (ghi rõ ý, chưa cần viết thành câu).

3. Em suy nghĩ cách mở bài và cách kết luận. Ví dụ: Đề mở bài, em có thể giới thiệu cái bàn em thường ngồi học kê ở góc nào trong nhà? Em định tả cái bàn ấy lúc em đang ngồi học, trước lúc ngồi học hay sau khi đã học xong (sách vở, đồ dùng học tập đang còn bày trên mặt bàn hay đã được thu dọn ngăn nắp...).

Để kết luận, em có thể so sánh bàn học ở nhà với bàn học của em ở lớp hoặc so sánh với một cái bàn nào khác để nêu bật được ý nghĩ, tình cảm em dành riêng cho cái bàn em đã tả.

TẢ ĐỒ VẬT

Trả bài viết đã làm kì trước

I — Đề bài:

Em hãy tả cái bàn em ngồi học ở nhà.

II — Yêu cầu:

Theo sự chỉ dẫn của thầy giáo (cô giáo), em chú ý theo dõi lời giảng và ghi vào vở Tập làm văn:

a) Những điều rút kinh nghiệm về cách quan sát, tìm ý và lập dàn ý trong phần Thân bài, cách mở bài và kết luận.

b) Những lỗi cần tránh về chính tả, dùng từ, đặt câu.

III — Giới thiệu một số đề bài tả đồ vật:

1. Em hãy tả tấm lịch treo trên tường ở nhà em (hoặc ở một nơi nào khác).

2. Em hãy tả cái trống của trường em và cho biết những cảm xúc của em khi nghe thấy tiếng trống trường.

TẢ CÂY CỐI

Quan sát và tìm ý

I — Đề bài:

Em hãy tả một cây bàng đang đơm lá giữa mùa thu. (Cây ở sân trường, gần trường hoặc gần nhà em...).

II — Yêu cầu:

Tìm hiểu đề bài xong, trước tiết học, em đến chỗ cây bàng em định tả. Em quan sát cây thật kĩ, nhận xét thấy gì em ghi ngay cho khỏi quên (chỉ ghi rõ ý, chưa viết thành câu).

Em nhìn bao quát toàn cây, xem nó có những nét gì đáng chú ý. (Ví dụ: về hình dáng, tầm vóc, sức lớn... về vị trí và ảnh hưởng của cây đối với chung quanh).

2. Em tiếp tục quan sát xem cây có những bộ phận nào? (quan sát tỉ mỉ, bằng nhiều giác quan). Em thấy mỗi bộ phận có những nét gì cụ thể về hình dáng, màu sắc, mùi vị...?

Em đặc biệt quan sát kĩ những bộ phận lá và quả xem từng bộ phận ấy so với trước đây đã có những thay đổi như thế nào? Ví dụ: Lá chuyển màu từ xanh sang đỏ hoặc rụng, quả mới nhú, đang lớn hoặc đã chín vàng...

3. Sau cùng, em có thể quan sát cảnh, vật, người chung quanh cây, xem có nét gì đáng chú ý? Ví dụ: sự hoạt động của chim chóc, ong, bướm trên cành cây, hoạt động của người, vật dưới gốc cây.

III — Ghi nhớ:
Tả một cây nào, cần chú ý nêu bật những nét của cây ấy đang ở thời kì phát triển nhất định và trong thời gian, thời tiết nhất định. Có thể kết hợp tả cả hoạt động của người, vật (chim chóc, ong, bướm...) có quan hệ với cây.

TIẾT 7

TẢ CÂY CỐI

Làm dàn bài và viết thành văn

I — Đề bài:
Em hãy tả một cây bằng đang đổi lá giữa mùa thu. (Cây ở sân trường, gần trường hoặc gần nhà em...).

II — Yêu cầu:
1. Em suy nghĩ và lựa chọn một vị trí quan sát mà em cho là thích hợp hơn cả để tả cây bằng cho chính xác và cho hay. Ví dụ: từ xa đi lại gần; từ dưới gốc

cây nhìn lên trên ngọn; từ lúc đến ngồi chơi dưới bóng cây cho đến khi dời chân ra về, (hoặc em có thể chọn một vị trí quan sát nào khác).

Căn cứ vào vị trí quan sát đã chọn, em thấy nên tả bộ phận nào trước, bộ phận nào sau? Từ đó em lập dàn ý của phần Thân bài. Dựa vào dàn ý này, em sắp xếp lại những điều đã quan sát và ghi chép được về từng bộ phận của cây bằng trong tiết tập làm văn kĩ trước.

2. Em viết vào vở nháp dàn bài của toàn bài:
— Phần Mở bài có những ý gì?
— Phần Thân bài gồm mấy đoạn? Mỗi đoạn có những ý chính nào?

— Phần Kết luận có những ý gì?
3. Em diễn các ý theo dàn bài trên thành câu. Viết nháp xong em đọc lại, sửa những chỗ còn thiếu sót rồi chép vào vở Tập làm văn.

III — Ghi nhớ:
Dàn bài chung về tả cây cối gồm ba phần:

1. Mở bài: Giới thiệu cái cây định tả là cây gì? Nó được trồng ở đâu? từ bao giờ?

2. Thân bài:
+ Tả bao quát (hình dáng, tầm vóc, tình hình phát triển chung của cây).

+ Tả từng bộ phận (gốc, rễ, thân, cành, lá, hoa, quả) theo thứ tự đã chọn.

+ Tả cảnh, vật liên quan đến cây (nắng, gió, hoạt động của chim chóc, ong, bướm, người và vật... chung quanh).

3. Kết luận: Nêu cảm nghĩ của em về cây (ví dụ: về đẹp, lợi ích của cây...)

TẢ CÂY CỐI

Bài làm miệng

I — Đề bài:

Em hãy tả một cây đang ra hoa.

II — Yêu cầu:

Theo sự chỉ dẫn của thầy giáo (cô giáo), sau khi xác định cây sẽ tả là cây gì, ở đâu, em đến tận nơi quan sát cây và chuẩn bị cho tiết làm miệng. Tìm ý, xếp ý, tìm từ ngữ thích hợp để diễn ý.

TIẾT 9

TẢ CÂY CỐI

Bài làm viết tại lớp

I — Đề bài:

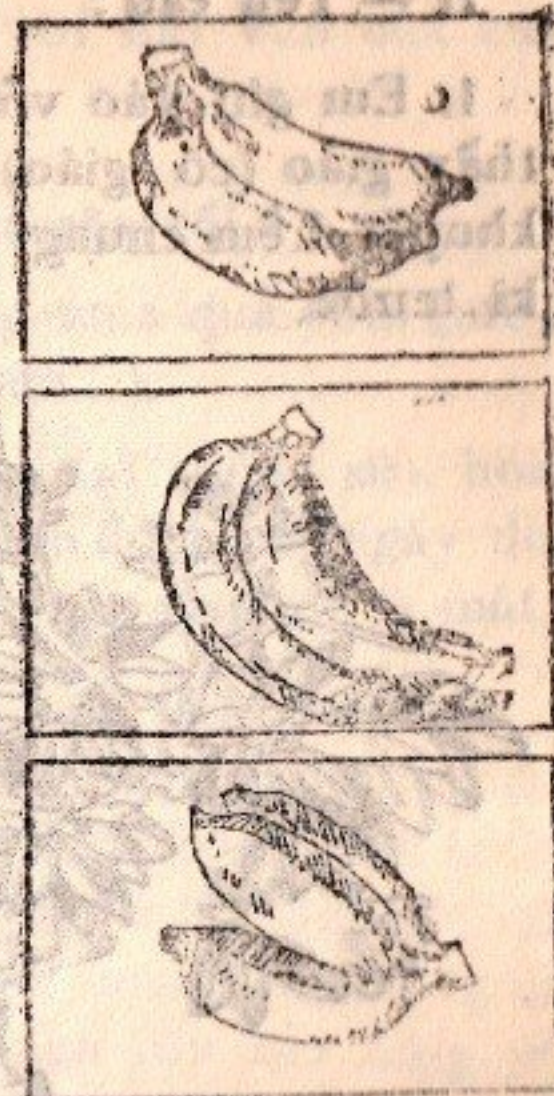
Em hãy tả một cây chuối đang có buồng (trồng trong vườn hoặc ở ngoài bãi).

II — Yêu cầu:

Tìm hiểu đề bài xong, em tiến hành quan sát.

Mặc dầu cây chuối khá quen thuộc đối với em, để chuẩn bị cho tiết làm bài ở lớp, em vẫn cần trực tiếp quan sát cây để có những nhận xét chính xác. Chuối có nhiều loại (chuối tiêu, chuối tây, chuối mật, chuối ngự...), mỗi loại có những nét riêng, không hoàn toàn giống nhau, quan sát kĩ mới thấy rõ. Ở thời kì cây đang có buồng, các bộ phận của cây cũng có những nét đổi khác, cần quan sát kĩ để tả đúng.

1. Em quan sát và ghi vào vở nháp những đặc điểm của từng bộ phận: gốc cây, thân cây, lá cây, buồng chuối...



2. Em suy nghĩ và chọn một thứ tự tả hợp lí làm dàn ý Thân bài rồi lập dàn bài cho toàn bài:

— Mở bài: Giới thiệu cây chuối như thế nào?

— Thân bài: Có mấy đoạn? Tả các bộ phận của cây chuối theo thứ tự nào? Mỗi bộ phận sẽ tả những nét gì là chính?

— Kết luận: Nêu những cảm nghĩ gì?

3. Em diễn từng ý thành lời văn, viết câu đúng ngữ pháp.

TIẾT 10

TẢ CÂY CỐI

Trả bài viết đã làm kì trước

I — Đề bài:

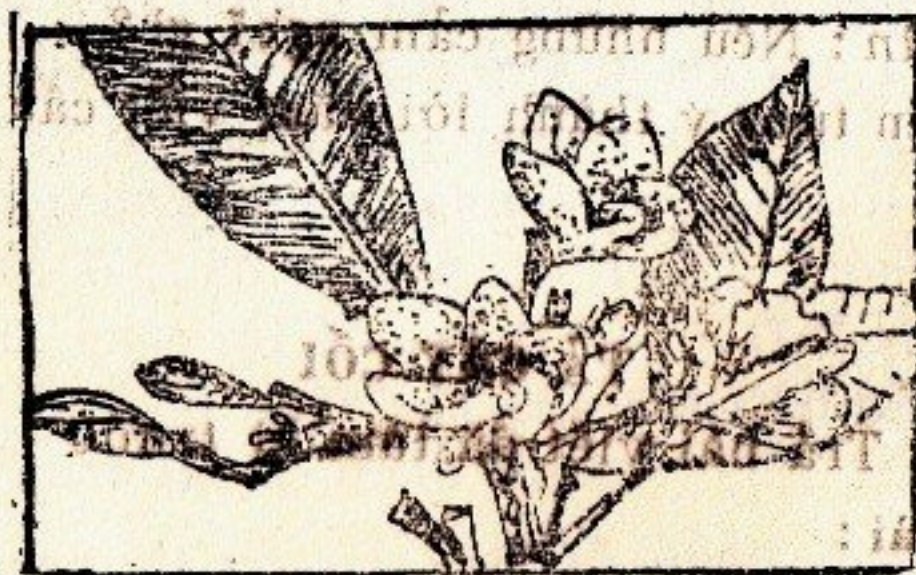
Em hãy tả một cây chuối đang có buồng (trồng trong vườn hoặc ở ngoài bãi...).

II — Yêu cầu :

1. Em ghi vào vở Tập làm văn những nhận xét của thầy giáo (cô giáo) về những ưu điểm chung, những khuyết điểm chung của cả lớp trong bài văn đã làm kì trước.



H.1 — Cây hoa đại (cây bông sứ)



H.2 — Hoa đại (bông sứ)

2. Em đối chiếu từng điểm đó với bài văn của em để rút kinh nghiệm.

III — Giới thiệu một số đề bài tả cây cối :

1. Em hãy tả một cây ăn quả đang mùa quả chín (mít, vải, na... hoặc sầu riêng, xoài, vú sữa...).

2. Em hãy tả vẻ đẹp của cây hoa đại (bông sứ), hoa đào hoặc hoa mai vào một buổi nào đó trong ngày do em chọn (ví dụ : khi nắng sớm, lúc ban chiều gió mát, hoặc buổi tối, sáng trăng...).

TIẾT 11

TẢ LOẠI VẬT

Quan sát và tìm ý

I — Đề bài :

Nhà em hoặc tập thể nơi em ở (hợp tác xã, trường học...) có nuôi một chú lợn hay ăn, chóng lớn. Em hãy tả chú lợn ấy.

II — Yêu cầu :

Sau bước tìm hiểu đề bài là bước quan sát.

1. Em chọn một con lợn em định tả rồi đến tận chuồng để quan sát.

Em nhìn một lượt xem chú lợn thuộc giống lợn gì ? Em hỏi xem lợn nuôi đã được bao lâu ? Nó nặng chừng bao nhiêu kí lô ?

2. Em nhìn kĩ hình dáng bên ngoài xem lợn có những đặc điểm gì về hình thù, tằm vóc, màu lông?... Em thấy các bộ phận : đầu, mình, chân... của lợn, bộ phận nào

làm em chú ý trước? Chú ý về điểm gì? Từng bộ phận có những nét gì? cụ thể? hoạt động ra sao?

3. Em xem xét tính nét con lợn có gì đáng chú ý? Nét phàm ăn của lợn lộ rõ ra như thế nào qua động tác, thái độ của lợn khi chờ ăn và trong khi ăn?... Khi được người chăm sóc (tắm rửa, dọn chuồng...), lợn có thói quen gì? tỏ thái độ gì? Lợn chổng lợn như thế nào? (dẫn chứng cụ thể).

III — Ghi nhớ:

Loại vật mỗi con có những đặc điểm riêng về hình dáng, thói quen sinh hoạt, sự hoạt động. Tả loài vật là phải tìm ra những đặc điểm riêng ấy và diễn tả bằng những chi tiết chọn lọc, tiêu biểu. Cần chú ý tả rõ sự hoạt động của con vật để nêu bật tính nét và mối quan hệ giữa vật với người chăn.

TIẾT 12

TẢ LOÀI VẬT

Làm dàn bài và viết thành văn

I — Đề bài:

Nhà em hoặc tập thể nơi em ở (hợp tác xã, trường học...) có nuôi một chú lợn hay ăn, chổng lợn. Em hãy tả chú lợn ấy.

II — Yêu cầu:

1. Căn cứ vào kết quả quan sát con lợn kì trước, em suy nghĩ về dàn ý từng đoạn tả hình dáng và tả tính nét trong phần Thân bài.

Về tả hình dáng, em thấy những đặc điểm nào cần nói trước, nói kĩ? Những bộ phận nào cho thấy lợn béo, các bộ phận...

chổng lợn? Nền tả các bộ phận ấy lần lượt theo thứ tự nào?

Về tả thói quen sinh hoạt, em thấy những động tác nào cho thấy rõ tính phàm ăn của lợn? Nền tả lần lượt các hoạt động của lợn (ăn — ngủ — được tắm rửa — dọn chuồng...) theo thứ tự nào?

2. Em làm dàn bài đủ ba phần: Mở bài, Thân bài (có các đoạn tả hình dáng, tả hoạt động) và Kết luận.

3. Theo thứ tự xếp ý trong dàn bài đã chọn, em diễn từng ý thành câu trong vở nháp. Đọc lại và sửa bản nháp xong, em chép chính thức sang vở Tập làm văn.

III — Ghi nhớ:

Dàn bài chung để tả loài vật gồm ba phần:

1. Mở bài: Giới thiệu con vật sẽ tả là con gì? Trông thấy nó ở đâu? Lúc nào?

2. Thân bài:

+ Tả hình dáng bên ngoài của con vật (từ những đặc điểm bao quát đến một số bộ phận nổi bật nhất).

+ Tả thói quen sinh hoạt và một vài hoạt động chính của con vật qua một số chi tiết tiêu biểu, chọn lọc.

3. Kết luận: Nêu cảm nghĩ của em về con vật.

TIẾT 13

TẢ LOÀI VẬT

Bài làm miệng

I — Đề bài:

Em hãy tả hình dáng và hoạt động của con mèo nhà em (hoặc một con mèo em thường thấy).

II — Yêu cầu :

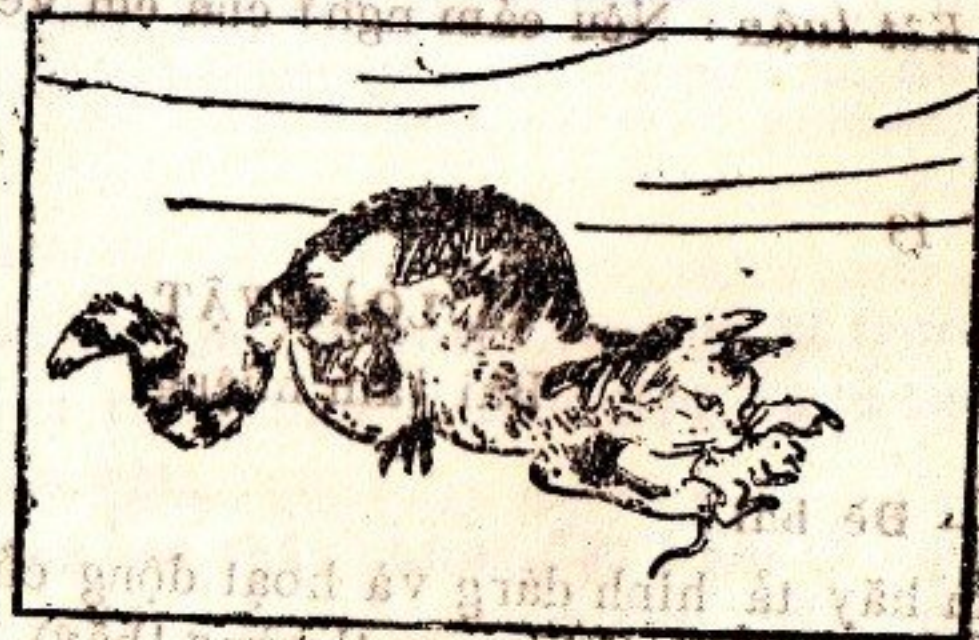
1. Đề chuẩn bị tốt cho bài làm miệng, em quan sát con mèo định tả, xem nó có những đặc điểm gì về hình dáng bên ngoài? Những bộ phận (đầu, thân, đuôi, chân...) của mèo có điểm gì đáng chú ý? Quan sát thấy gì, em ghi nhận xét vào vở nháp (chưa cần viết thành câu).

2. Em quan sát một vài hoạt động của mèo (ví dụ: khi được cho ăn, khi nằm sưởi nắng, khi rình chim trên mái nhà, khi săn bắt chuột...).

3. Em lập dàn bài có ghi đầy đủ những ý chính của từng phần, từng đoạn đề chuẩn bị làm văn miệng ở lớp.



H. 1



H. 2

TIẾT 14

TẢ LOẠI VẬT

Bài làm viết

I — Đề bài :

Em hãy tả một con gà sống (trống) đang gáy sáng.

II — Yêu cầu :

1. Tìm hiểu đề bài xong, trước tiết làm bài tại lớp, em

cần quan sát trực tiếp một chú gà đang gáy. Chọn được chú có bộ mã đẹp nữa thì càng tốt. Em nhận xét kĩ dáng dấp, tư thế, động tác của gà từ lúc chuẩn bị gáy đến lúc đang gáy và sau khi gáy. Ví dụ: Khi gáy, gà đứng như thế nào? Đôi cánh làm động tác gì? Ngực, cổ, đầu, mỏ gà cử động ra sao? Lúc ấy em nghe thấy gì?... (Em ghi chép những điều nhận xét được vào vở nháp).

2. Em đặc biệt chú ý quan sát, nhận xét đề tả thật cụ thể, thật đúng tiếng gáy của gà (ví dụ: giọng nó to hay nhỏ, mạnh hay yếu, cao, thấp thế nào? những âm thanh nào được kéo dài?...)



Em có thể quan sát và ghi chép cả ảnh hưởng của tiếng gà gáy đến một số hoạt động của người và vật chung quanh (nhất là ở nông thôn).

3. Em lập dàn bài, sắp xếp các ý chính theo thứ tự hợp lý cho các đoạn: tả hình dáng, tả hoạt động (gáy sáng) của gà và tả một số tác động của tiếng gà gáy đến người và vật chung quanh.

TIẾT 15

TẢ LOÀI VẬT

Trả bài viết đã làm kì trước

I — Đề bài:

Em hãy tả một con gà sống (trống) đang gáy sáng.

II — Yêu cầu:

Ngoài việc theo dõi kĩ và ghi chép những nhận xét của thầy giáo (cô giáo) về bài làm kì trước, em dành hẳn một trang trong vở Tập làm văn để ghi chép những từ ngữ diễn tả tiếng kêu của một số loài chim (ví dụ: gà, vịt, ngan, ngỗng, sáo, họa mi...), loài thú (ví dụ: chó, mèo, lợn, dê, trâu, bò, ngựa...). Các từ ngữ này em sưu tầm, thu thập dần dần qua quan sát thực tế và qua đọc sách, báo.

III — Giới thiệu một số đề bài tả loài vật:

1. Trong các con vật nuôi trong nhà, em thích con nào nhất? Em hãy tả con vật đó với tất cả vẻ đáng yêu từ hình dáng bên ngoài đến tính nết và một vài hoạt động của nó.

2. Em hãy tả một chị gà mái dần dần con đi kiếm mồi, ra dáng một người mẹ chăm làm, luôn luôn bận bịu vì con (Có thể « nhân hóa » cho mẹ con nhà gà trò chuyện với nhau trong khi kiếm ăn).

TIẾT 16

Bài tập làm văn kiểm tra học kì I

TIẾT 17

Trả bài tập làm văn kiểm tra học kì I

Trang	Phần	Phần
3	Tả cảnh	I
37	Nội dung	II
73	Chức năng	III
88	Tập làm văn	IV

MỤC LỤC

Phần	Phân môn	Trang
I	Từ ngữ	3
II	Ngữ pháp	37
III	Chính tả	75
IV	Tập làm văn	95

thuongmaitruongxua.vn